

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bình Long, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày tháng năm 20
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày tháng năm 20
ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH LONG

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất	1
2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	4
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2025, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	4
2.2. Hiện trạng sử dụng đất của từng loại đất	4
2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	10
3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất 10	
3.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	10
3.2.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	15
3.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã	16
3.3. Diện tích các loại đất thu hồi đất	20
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	20
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	21
3.6. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025	21
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	22
1. Kết luận	22
2. Kiến nghị	22

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp đến tháng 5.2025 thị xã Bình Long	4
Bảng 2: Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp đến tháng 5.2025 thị xã Bình Long	5
Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến tháng 5.2025	7
Bảng 4: Nhu cầu sử dụng đất chuyển tiếp sang ĐCKHSDĐ 2025	10
Bảng 5: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân bổ sung năm 2025	15
Bảng 6: Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã	17
Bảng 7: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025	20
Bảng 8: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng năm 2025	21

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CCN: Cụm công nghiệp
DTTN: Diện tích tự nhiên
GCNQSDĐ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GĐ: Giai đoạn
GDP: Tổng sản phẩm nội địa
GTSX: Giá trị sản xuất
HĐND: Hội đồng nhân dân
KCN: Khu công nghiệp
KHSDĐ: Kế hoạch sử dụng đất
KTXH: Kinh tế xã hội
LĐNN: Lao động nông nghiệp
NN: Nông nghiệp
NN CNC: Nông nghiệp công nghệ cao
NTM: Nông thôn mới
NTTS: Nuôi trồng thủy sản
PNN: Phi nông nghiệp
QH: Quy hoạch
QHSDĐ: Quy hoạch sử dụng đất
SDĐ: Sử dụng đất
SXNN: Sản xuất nông nghiệp
TW: Trung ương
UBND: Ủy ban nhân dân
NVH: Nhà văn hóa
XLCT: Xử lý chất thải
XLNT: Xử lý nước thải
ĐVHC: Đơn vị hành chính

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (Khoản 1 Điều 54).

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được ghi nhận tại Điều 20 Luật Đất đai 2024. Đồng thời nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được quy định cụ thể tại Chương 5 với 17 Điều (từ Điều 60 đến Điều 77 của Luật Đất đai 2024), trong đó Khoản 4 Điều 62 đã quy định “Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được lập hàng năm”.

Mục đích của xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm là nhằm cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 80, Điều 116 – Luật Đất đai 2024). Trên cơ sở đó, năm 2024 UBND thị xã Bình Long đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 10/03/2025. Tuy nhiên, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn tỉnh Bình Phước dự kiến thực hiện những dự án giao thông trọng điểm trong năm 2025 như: Đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, Đường Đồng Phú - Bình Dương, Nâng cấp mở rộng ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối sân bay quốc tế Long Thành (Đồng Nai) và cảng Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu)... Tuy nhiên, những dự án trên và một số hạng mục thành phần để phục vụ cho 02 tuyến đường cao tốc như: các mỏ đất, đá, bãi thải, khu tái định cư... chưa được cập nhật đầy đủ vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện. Đồng thời hiện nay, UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư và đang xem xét chủ trương đầu tư của nhiều dự án quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh như: dự án khai thác bô xít, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các dự án đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất và các dự án quan trọng khác... nhưng chưa được cập nhật đầy đủ vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện. Hiện nay, UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương khẩn trương hoàn thiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Vì vậy, việc điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện cho phù hợp với điều chỉnh Quy

hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh hiện nay là rất cần thiết.

Từ những nội dung trên và căn cứ công văn số 1150/SNNMT-QLĐĐ ngày 23/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thuận chủ trương lập điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện, để đảm bảo thủ tục pháp lý phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, thì cần thiết phải lập Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thị xã Bình Long theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

2.1 Các căn cứ pháp lý

- Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013;
- Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024;
- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017;
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020);
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ hướng dẫn về đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2011-2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;
- Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê

duyet Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và môi trường ban hành Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.2. Các tài liệu khác có liên quan

- Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2025.

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh giai đoạn 2021- 2025;

- Quyết định 420/QĐ-UBND ngày 2/3/2018 phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Đề án Phát triển hệ thống giao thông kết nối vùng nội tỉnh”;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Bình Long (phê duyệt tại Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 08/7/2023 của UBND tỉnh Bình Phước);

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Bình Long (phê duyệt tại Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 10/03/2025 của UBND tỉnh Bình Phước);

- Quyết định 3257/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước.

- Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Nông nghiệp và môi trường về phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời

- Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Bình Long nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Bình Long năm 2021-2025;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2024 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm của thị xã và các phường, xã;

- Niên giám thống kê năm 2024 của thị xã Bình Long;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, Ban, Ngành liên quan và UBND các phường, xã;

- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã (công trình hạ tầng; quy hoạch khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở xã hội v.v...)

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

Thị xã Bình Long nằm ở phía Tây tỉnh Bình Phước, cách thành phố Đồng Xoài khoảng 60 km và thành phố Hồ Chí Minh khoảng 100 km về phía Nam; có vị trí thuận lợi, nằm trên quốc lộ 13 là tuyến đường huyết mạch nối liền với Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Vương quốc Campuchia. Có vị trí địa lý từ 106⁰29’39’’ đến 106⁰38’32’’ kinh độ Đông; từ 11⁰36’32’’ đến 11⁰44’42’’ vĩ độ Bắc. Thị xã Bình Long có tổng diện tích tự nhiên 12.640,67 ha (chiếm 1,83 % DTTN của tỉnh), gồm có 6 đơn vị hành chính cấp xã (04 phường và 02 xã):

1. Phường Hưng Chiến	2.487,68 ha	4. Phường Phú Đức	404,95 ha
2. Phường An Lộc	873,99 ha	5. Xã Thanh Lương	5.258,87 ha
3. Phường Phú Thịnh	394,16 ha	6. Xã Thanh Phú	3.221,02 ha

Nguồn : theo số liệu thống kê đất đai năm 2024 TX.Bình Long

* Về ranh giới hành chính:

- Phía Bắc giáp huyện Lộc Ninh.
- Phía Đông, Tây và Nam giáp huyện Hớn Quản.

Với những đặc điểm về vị trí địa lý nêu trên đã ảnh hưởng nhất định đến việc bố trí sử dụng đất trên địa bàn thị xã Bình Long. Bên cạnh thuận lợi là có kinh tế, văn hóa và xã hội phát triển, có giao thông thuận lợi thì vẫn còn những khó khăn như tổng diện tích tự nhiên nhỏ, số đơn vị hành chính cấp xã ít, nhu cầu sử dụng đất và mật độ dân số lớn hơn những địa phương khác trên địa bàn tỉnh.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2025, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

2.2. Hiện trạng sử dụng đất của từng loại đất

Diện tích hiện trạng sử dụng đất đến tháng 5.2025 của thị xã Bình Long được xây dựng trên cơ sở Số liệu thống kê đất đai năm 2024 có sự điều chỉnh để phù hợp với diện tích thực tế và nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 quy đổi theo phân loại đất tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Nông nghiệp và môi trường và Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

Hiện trạng sử dụng của từng loại đất đến tháng 5.2025 trên địa bàn thị xã như sau:

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp đến tháng 5.2025 thị xã Bình Long

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với diện tích ĐNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.640,67	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.853,88	85,86	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,68	1,67	1,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,79	0,01	0,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	209,89	1,66	1,93

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với diện tích ĐNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	172,60	1,37	1,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.429,71	82,51	96,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,17	0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,68	0,16	0,18

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp đến tháng 5.2025 thị xã Bình Long

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với DT đất PNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.640,67	100,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.779,66	14,08	100,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,31	1,73	12,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	248,34	1,96	13,95
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,32	0,14	0,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,29	0,11	0,80
2.5	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,54	0,46	3,29
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,20</i>	<i>0,05</i>	<i>0,35</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,25</i>	<i>0,00</i>	<i>0,01</i>
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,17</i>	<i>0,03</i>	<i>0,23</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>42,41</i>	<i>0,34</i>	<i>2,38</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,93</i>	<i>0,04</i>	<i>0,28</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,09</i>	<i>0,00</i>	<i>0,01</i>
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>			
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>			
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>			
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,49</i>	<i>0,00</i>	<i>0,03</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	198,19	1,57	11,14
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>56,80</i>	<i>0,45</i>	<i>3,19</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với DT đất PNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,52	0,16	1,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,62	0,19	1,38
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,25	0,76	5,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	704,27	5,57	39,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	676,87	5,35	38,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10	0,00	0,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,76	0,01	0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,35	0,00	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,47	0,04	0,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50	0,00	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,98	0,02	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,24	0,14	1,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,18	0,15	1,08
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,86	0,01	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,58	0,35	2,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	246,29	1,95	13,84
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,86	0,39	2,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,43	1,56	11,09
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,21	0,04	0,29

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) năm 2025 thị xã Bình Long được phê duyệt tại Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 10/03/2025 của UBND tỉnh Bình Phước. Theo đó, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt đến tháng 5.2025 như sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến tháng 5.2025

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)*	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.640,67	12.640,67	12.640,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.871,17	10.653,61	10.853,88	-17,29	7,95	200,27	200,27	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,68	134,68	210,68	0,00	0,00	76,00	76,00	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,79	0,79	0,79	0,00		0,00	0,00	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	209,89	133,89	209,89	0,00	0,00	76,00	76,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172,60	172,18	172,60	0,00	0,00	0,42	0,42	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.447,00	10.305,86	10.429,71	-17,29	12,25	123,85	123,85	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		0,00						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00						
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX		0,00						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		0,00						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	21,21	21,21	0,00	#DIV/0!	0,00	0,00	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU		0,00	0,00					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,68	19,68	19,68	0,00		0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.762,37	1.979,93	1.779,66	17,29	7,95	-200,27	-200,27	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	209,19	225,00	219,31	10,12	64,01	-5,69	-5,69	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	241,17	301,00	248,34	7,17	11,98	-52,66	-52,66	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,32	17,32	17,32	0,00		0,00	0,00	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,29	14,29	14,29	0,00		0,00	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,28	4,49	3,28	0,00	0,00	-1,21	-1,21	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,54	66,59	58,54	0,00	0,00	-8,05	-8,05	0,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,20	13,00	6,20	0,00	0,00	-6,80	-6,80	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,25	0,25	0,25	0,00				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17	4,92	4,17	0,00		-0,75	-0,75	0,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)*	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,41	42,84	42,41	0,00	0,00	-0,43	-0,43	0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,93	5,21	4,93	0,00	0,00	-0,28	-0,28	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,09	0,09	0,00				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,00						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,00						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DTS	0,49	0,28	0,49	0,00	0,00	0,21	0,21	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	198,19	277,03	198,19	0,00	0,00	-78,84	-78,84	0,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	56,80	56,80	0,00		0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	60,00	0,00	0,00	0,00	-60,00	-60,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		0,00						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,52	30,00	20,52	0,00	0,00	-9,48	-9,48	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,62	33,98	24,62	0,00	0,00	-9,36	-9,36	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,25	96,25	96,25	0,00		0,00	0,00	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	704,27	764,04	704,27	0,00	0,00	-59,76	-59,76	0,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	676,87	726,00	676,87	0,00	0,00	-49,12	-49,12	0,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10	12,29	0,10	0,00	0,00	-12,19	-12,19	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,85						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,00						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	0,76	0,76	0,76	0,00		0,00	0,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,35	0,35	0,35	0,00		0,00	0,00	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,47	5,98	5,47	0,00	0,00	-0,51	-0,51	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50	0,50	0,50	0,00		0,00	0,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,98	2,02	1,98	0,00	0,00	-0,04	-0,04	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,24	14,29	18,24	0,00	0,00	3,95	3,95	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,18	19,18	19,18	0,00		0,00	0,00	0,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)*	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,86	0,86	0,86	0,00		0,00	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,58	36,72	44,58	0,00	0,00	7,86	7,86	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	246,29	246,29	246,29	0,00		0,00	0,00	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,86	48,86	48,86	0,00		0,00	0,00	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,43	197,43	197,43	0,00		0,00	0,00	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,21	7,13	5,21	0,00	0,00	-1,92	-1,92	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13	7,08	7,13	0,00	0,00	0,05	0,05	0,00
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,13	7,08	7,13	0,00	0,00	0,05	0,05	0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Ghi chú: (*) Phê duyệt tại Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 10/03/2025 của UBND tỉnh Bình Phước
(**) Thống kê đất đai năm 2024 Thị Xã Bình Long có cập nhật số liệu góp ý của các sở ban ngành..

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

3.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

Danh mục các công trình, dự án được chuyển tiếp sang Điều chỉnh kế hoạch năm 2025 để tiếp tục thực hiện như sau:

Bảng 4: Nhu cầu sử dụng đất chuyển tiếp sang ĐCKHSDĐ 2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
			Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH	563,29		
A	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC	158,32		
A1	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	135,91		
A1.1	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (theo Điều 78, Luật đất đai 2024)	0,50		
1	XD trụ sở công an xã Thanh Phú	0,50	CLN	Thanh Phú
A1.2	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội (theo Điều 79, Luật đất đai 2024)	135,41		
1	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài KCN Việt Kiều	0,65	CLN, SKC, DGT, ODT	Phường Hưng Chiến
2	KDC đường vành đai Hồ Sa Cát	0,50	CLN	phường Hưng Chiến
3	Nâng cấp, mở rộng đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Cầu Ba Tầng)	2,00	CLN, HNK, LUK	Phú Thịnh
4	Lò mổ thị xã Bình Long	2,00	CLN	An Lộc
5	Nâng cấp, mở rộng đường TPT2	1,22	CLN	Thanh Phú
6	Trụ sở làm việc và KDC cán bộ CNV	5,40	CLN	phường Hưng Chiến
7	XD mương thoát nước phía Tây đường ALT3, mương tổ 4 KP. Phú An	0,09	CLN	phường An Lộc
8	Nâng cấp, mở rộng đường TPT30 (từ quốc lộ 13 đến địa giới phường An Lộc)	2,50	CLN	xã Thanh Phú
9	Khu đô thị mới Nam An Lộc	49,50	CLN	phường Hưng Chiến;
10	XD đường Lê Đại Hành nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	9,42	CLN, HNK, LUK, ODT, ONT	Phú Đức
11	Nạo vét kênh hậu lòng Hồ Sa Cát	6,00	CLN	Hưng Chiến
12	Đường giao thông thuộc tổ 3,4 Xa cam 2, P. Hưng Chiến	0,08	CLN	Hưng Chiến

13	Láng nhựa đường tổ 6 ấp Thanh Tuấn đi cầu Ba Tăng (đầu đoạn ĐT757 đi Lộc Ninh)	3,30	CLN	Thanh Lương
14	Láng nhựa tuyến đường từ đập tràn tổ 8 ấp Thanh Thiện đi nghĩa trang ấp Thanh Thiện	3,30	CLN	Thanh Lương
15	Xây dựng đường số 5 giáp trường chuyên Bình Long (đoạn từ HCT1 đến ĐT752), phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	1,71	CLN	Hưng Chiến
16	XD Mương thoát nước từ tổ 8 khu phố Phú Trọng đến Suối Cầu Trắng, phường Phú Đức	0,03	CLN	Phường Phú Đức
17	Trường Mầm non Thanh Lương	0,81	CLN	Thanh Lương
18	Xây dựng, nâng cấp đường Bà Triệu	0,8	CLN, HNK	Phú Thịnh
19	Xây dựng, nâng cấp đường Nơ Trang Long (từ đường rầy xe lửa đến đường Nguyễn Thái Học)	5,1	CLN, HNK	Phú Thịnh
20	Đường Bùi Thị Xuân nối dài (320 m)	0,34	CLN, ODT	An Lộc
21	Nạo vét suối khu phố Phú Xuân, khu phố Phú Thuận, phường Phú Thịnh	1,22	CLN	Phường Phú Thịnh,
22	Đường dây 110kV Trạm 220kV Bình Long 2 – Bình Long	0,31	CLN	Xã Thanh Lương, xã Thanh Phú, phường Phú Thịnh
23	Xây dựng Mương thoát nước ngoài hàng rào cụm công nghiệp xã Thanh Phú	1,20	CLN	Xã Thanh Phú
24	Xây dựng hệ thống mương thoát nước tổ 2 KP. Phú Thuận và tổ 8 KP. Phú Xuân	0,05	CLN	Phường Phú Thịnh,
25	Dự án: Nạo vét kênh và cống thoát nước trên địa bàn phường An Lộc và phường Hưng Chiến.	4,50	CLN	phường An Lộc
26	XD đường liên xã Hưng Chiến đi Thanh Lương	22,68	CLN, LUK	P. Hưng Chiến, P. An Lộc Xã Thanh Phú, xã Thanh Lương,
27	Bồi thường GPMB Dự án nạo vét kênh, xây dựng đường giao thông và cống thoát nước tại các điểm ngập úng trên địa bàn thị xã Bình Long	1,05	ODT, CLN, HNK	Phường An Lộc. Phường Hưng Chiến
28	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài (đoạn từ QL13 đến giáp ranh xã Tân Lợi, Hón Quán)	9,60	CLN, HNK. ODT, ONT, LUK	Phú Thịnh, Thanh Phú
29	Xây dựng Mương thoát nước đường TPT1 đoạn qua tổ 8, ấp Sóc Bể, xã Thanh Phú	0,05	CLN	Thanh Phú
A2	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	22,41		
A2.1	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội (theo Điều 79, Luật đất đai 2024)			
1	Xây dựng đường liên xã Thanh Phú - Thanh Lương (từ QL.13 đến ĐT.757)	19,44	CLN, ONT, LUK	xã Thanh Phú, xã Thanh Lương
2	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng nối dài phường Phú Thịnh, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	0,57	CLN, ODT	phường Phú Thịnh
3	Xây dựng đường số 5 giáp trường chuyên Bình Long (đoạn từ HCT1 đến ĐT752), phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	1,05	CLN, ODT	phường Hưng Chiến
4	Nâng cấp mở rộng, láng nhựa đường tổ 5,6,7,8,10 ấp Thanh Hải, xã Thanh Lương	1,36	CLN, ONT	Xã Thanh Lương

B	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục A1, mục A2 Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	382,56		
I	Đất an ninh, quốc phòng	0,71		
1	XD trụ sở công an xã Thanh Lương	0,71	CLN	Thanh Lương
II	Đất cụm công nghiệp , SXKD	63,00		
1	Cụm Công nghiệp Thanh Phú	60,00	CLN	Thanh Phú
2	Nhà máy thu hồi CO2- Công ty TNHH DV-TM Thanh Hằng	3,00	CLN	Thanh Lương
III	Đất sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa, công viên văn hóa	10,41		
1	Trung tâm VH TT xã Thanh Phú	2,10	CLN	Thanh Phú
1	Nhà Văn hóa khu phố Bình An (DGD)	0,08	DGD	An Lộc
2	Xây dựng NVH KP. Phú Xuân	0,05	NTD	Phú Thịnh
3	Trung tâm VH TT phường Phú Thịnh	0,63	NTD	Phú Thịnh
4	Giao đất xây dựng nhà văn hóa khu phố Phú Hòa 1	0,12	ODT	Phú Đức
1	Trụ sở UBND phường Phú Thịnh	0,73	TSC	Phú Thịnh
2	NVH ấp Sờ Nhì	0,04	DSH	Hưng Chiến
3	NVH khu phố Bình Tây	0,10	DSH	Hưng Chiến
4	NVH khu phố Bình Ninh II	0,20	DSH	Hưng Chiến
5	NVH khu phố xa Cam I	0,01	DSH	Hưng Chiến
6	NVH khu phố Hưng Phú	0,41	DSH	Hưng Chiến
7	NVH khu phố Đông Phát	0,92	DSH	Hưng Chiến
8	NVH phố Phú Tân	0,03	DSH	Hưng Chiến
9	NVH khu phố Phú Trung	0,03	DSH	Hưng Chiến
10	NVH khu phố Hưng Thịnh	0,11	DSH	Hưng Chiến
11	NVH KP. Phú Hòa	0,03	DSH	Phú Thịnh
12	NVH KP. Phú Hưng	0,06	DSH	Phú Thịnh
13	NVH KP. Phú Thuận	0,04	DSH	Phú Thịnh
14	NVH KP. Phú Hòa	0,03	DSH	Phú Thịnh
15	NVH KP. Phú Hưng	0,06	DSH	Phú Thịnh
16	NVH KP. Phú Thuận	0,04	DSH	Phú Thịnh
17	Nhà văn hóa KP Phú Sơn	0,02	DSH	An Lộc
18	Nhà văn hóa KP Phú Cường	0,03	DSH	An Lộc
19	Nhà văn hóa KP Phú Bình	0,04	DSH	An Lộc
20	Nhà văn hóa KP Phú Trung	0,01	DSH	An Lộc
21	Nhà văn hóa KP Phú An	0,04	DSH	An Lộc
22	Nhà văn hóa KP An Bình	0,03	DSH	An Lộc
23	Nhà văn hóa KP Bình Tân	0,21	DSH	An Lộc
24	NVH ấp Thanh Hà	0,18	DSH	Thanh Phú
25	NVH ấp Thanh Thủy	0,04	DSH	Thanh Phú
26	NVH ấp Sóc Bưng	0,12	DSH	Thanh Phú
27	NVH ấp Phú Thành	0,03	DSH	Thanh Phú
28	NVH ấp Phú Lạc	0,18	DGD	Thanh Phú
29	NVH ấp Sóc Bể (mở rộng)	0,75	DSH+DGD	Thanh Phú
30	NVH ấp Phú Long	0,04	DSH	Thanh Phú
31	NVH ấp Vườn Rau	0,02	DSH	Thanh Phú
32	NVH ấp Thanh Sơn	0,12	DSH	Thanh Phú

33	Trung Tâm Văn Hóa xã	0,23	DSH	Thanh Lương
34	Nhà văn hóa ấp Phố Lố	0,12	DSH	Thanh Lương
35	Nhà Văn Hóa ấp Sóc Giếng	0,09	DSH	Thanh Lương
36	Nhà Văn Hóa ấp Thanh An	0,78	DSH	Thanh Lương
37	Nhà Văn Hóa ấp Thanh Bình	0,17	DSH	Thanh Lương
38	Nhà Văn Hóa ấp Thanh Hải	0,19	DSH	Thanh Lương
39	Nhà Văn Hóa ấp Thanh Hòa	0,21	DSH	Thanh Lương
40	Nhà Văn Hóa ấp Thanh Hưng	0,20	DSH	Thanh Lương
41	Nhà Văn Hóa ấp Thanh Kiều	0,17	DSH	Thanh Lương
42	Nhà Văn Hóa ấp Thanh Tân	0,09	DSH	Thanh Lương
43	Nhà Văn Hóa ấp Thanh Thiện	0,20	DSH	Thanh Lương
44	Nhà văn hóa ấp Thanh Thịnh	0,06	DSH	Thanh Lương
45	Nhà Văn Hóa ấp Thanh Trung	0,07	DSH	Thanh Lương
46	Nhà Văn Hóa ấp Thanh Tuấn	0,11	DSH	Thanh Lương
47	Nhà văn hóa ấp Cần Lê	0,04	DSH	Thanh Lương
VI	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	7,32		
1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	0,72	DGD	phường An Lộc
2	Chuyển mục đích NVH Phú Xuân cũ cho đất giáo dục (trường THCS An Lộc B)	0,81	DSH	Phú Thịnh
3	Trường Mầm Non Hoa Hồng	0,95	DGD	Phú Đức
4	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	1,40	DGD	Phú Đức
5	Trường Mầm Non Vành Khuyên	1,00	DGD	Phú Thịnh
6	Trường Mầm Non Hoa Mai	1,10	DGD	Hưng Chiến
7	Trường Tiểu học, THCS, THPT Quốc tế Nhân Kiệt	1,34	CLN, HNK,ONT	Thanh Phú
VII	Đất thể thao, nhà nghỉ giữa ca, cây xanh bảo vệ môi trường, đất tăng gia sản xuất, giao đất	117,71		
1	Công trình xây dựng khu liên hiệp thể thao và nhà nghỉ giữa ca cho công nhân -Xi măng BP	4,00	CLN	Xã Thanh Lương
2	Dự án vùng đệm trồng cây xanh bảo vệ môi trường bao quanh nhà máy xi măng BP	90,80	CLN	Xã Thanh Lương
3	Dự án xây dựng đường giao thông bao quanh vùng đệm nhà máy Xi măng BP	7,00	CLN	Xã Thanh Lương
4	Đường dân sinh hai bên băng tải	5,91	CLN	Thanh Lương
5	Giao đất khu tăng gia sản xuất (BCHQS TX. Bình long)	10,00	CLN	Xã Thanh Lương
VIII	Đất y tế	1,30		
1	Trạm y tế phường Phú Đức	0,88	DYT	Phú Đức
2	Trạm y tế phường Phú Thịnh	0,11	DYT	Phú Thịnh
3	Trạm y tế phường An Lộc	0,11	DYT	An Lộc
4	Trạm y tế xã Thanh Phú	0,03	DYT	X.Thanh Phú
5	Trạm y tế xã Thanh Lương	0,17	DYT	X.Thanh Lương

IX	Đất bưu chính, viễn thông	0,08		
1	Xây mới bưu điện +VNPT xã Thanh Phú (Thửa số 03 tờ bản đồ số 17- ấp Vườn Rau)	0,08	DBV	Xã Thanh Phú
X	Dự án đất ở, khu dân cư	2,35		
1	Chuyển mục đích đất ở khu TT thương mại	2,34	CLN	Hưng Chiên
2	Giao đất Lô B5-12 (Phạm Thị Loan)	0,012	ODT	Hưng Chiên
XI	Khu vực chuyển mục đích HGD, cá nhân	90,32		
1	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở	21,14		
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường An Lộc	3,30	CLN,HNK	An Lộc
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Hưng Chiên	4,29	CLN,HNK,SKC	Hưng Chiên
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Phú Đức	1,22	CLN,HNK	Phú Đức
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Phú Thịnh	1,36	CLN,HNK	Phú Thịnh
-	CMD sang đất ở trên địa bàn xã Thanh Lương	6,67	CLN,HNK	Thanh Lương
-	CMD sang đất ở trên địa bàn xã Thanh Phú	4,30	CLN,HNK	Thanh Phú
2	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,46	CLN,HNK	các xã, phường
3	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	3,72	CLN,HNK	các xã, phường
4	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở/đất cây lâu năm	56,00		
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn phường An Lộc	8,85	LUK	An Lộc
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn phường Hưng Chiên	16,61	LUK	Hưng Chiên
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn phường Phú Đức	12,40	LUK	Phú Đức
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn phường Phú Thịnh	5,88	LUK	Phú Thịnh
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn xã Thanh Lương	5,68	LUK	Thanh Lương
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn xã Thanh Phú	6,58	LUK	Thanh Phú
C	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ DÙNG ĐẤT	88,05		
1	Đầu tư Khu dân cư Sân banh Lòng Chảo	2,91	DTT+CLN	Phú Đức
2	Đầu tư khu trung tâm TMDV Thanh Phú xã Thanh Phú, TX. Bình Long	6,54	NTD	Thanh Phú
3	Đầu tư 02 lô đất đường Lý Thường Kiệt	0,02	ODT	Phú Đức
4	Thửa 168 tờ bản đồ số 63 (tổ 1, Kp. Phú Lộc)	0,03	ODT	Phú Đức
5	Khu đất thuộc thửa 7, tờ bản đồ số 47, đường Phạm Ngọc Thạch, KP. Phú Trung, P.Hưng Chiên	0,09	DGD	Hưng Chiên
6	Đầu tư trạm y tế cũ (thửa 27 tờ 39)	0,08	PNK	Hưng Chiên
7	Đầu tư Dự án khu Trung tâm Hành chính TX Bình Long	12,90	ODT	Hưng Chiên
8	Đầu tư Khu dân cư Thanh Phú (phần đất còn lại thuộc Ban quản lý khu kinh tế)	13,00	CLN	Thanh Phú
9	Đầu tư Khu đô thị mới Nam An Lộc(phần diện tích còn lại)	49,50	ODT	Hưng Chiên
10	Khu đất Đài phát thanh truyền hình (cũ)	0,21	DTS	Hưng Chiên
11	Đầu tư cho thuê đất thực hiện dự án xây dựng mới chợ Bình Long	1,64	DCH+ ODT	An Lộc
12	Đầu tư thửa đất 355, tờ 36 phường Phú Đức	0,02	ODT	Phú Đức
13	Đầu tư khu dân cư giáp chi nhánh điện Bình Long	0,09	ODT	Hưng Chiên
14	(BDG)Thửa đất số 52, 69 tờ bản đồ số 27	0,02	ODT	An Lộc
15	Thửa đất số 84, TĐĐ 20 và khu đất nhà xây B3	0,02	ODT	Phú Thịnh
16	Đầu tư lựa chọn nhà đầu tư xây dựng phòng khám bệnh	0,75	DGD	Hưng Chiên
17	Đầu tư Khu đất tổ 1, ấp Phú Long, xã Thanh Phú	0,23	ONT	Thanh Phú

D	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỪA ĐẤT NHỎ HẸP	0,01		
1	Bán liền kề thửa 60, TĐĐ 48	0,001	ODT	Phú Đức
2	Bán liền kề thửa 42, TĐĐ 48	0,002	ODT	Phú Đức
3	Khoảng giữa các thửa đất từ 127-134, 95-126 tờ bản đồ số 42	0,001	ODT	An Lộc
4	Thửa đất số 347, 368, 388, 344, 343, 342, 341, 340 tờ bản đồ số 28	0,001	ODT	An Lộc
E	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHO THUÊ ĐẤT (1 KV)	1,30		
1	Lò gạch Thanh Lương (hộ Nguyễn Văn Chấn)	1,30	SKC	Thanh Lương

3.2.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân bổ sung vào Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 2025 như sau:

Bảng 5: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân bổ sung năm 2025

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)
		Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH	219,68			
A	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC	150,00			
A1	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	150,00			
1	Cụm công nghiệp Hưng Chiến	75,00	CLN	Phường Hưng Chiến	Nghị quyết 13/2025/NQ-HĐND ngày 28/05/2025
2	Cụm công nghiệp Thanh Phú 2	75,00	CLN	Thanh Phú	Nghị quyết 13/2025/NQ-HĐND ngày 28/05/2025
B	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục A1, mục A2 Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	69,68			
I	Đất giao thông	0,50			
1	Đường tổ 9, KP. Phú Xuân, P. Phú Thịnh	0,50	CLN	Phú Thịnh	Dân tự nguyện trả lại đất
II	Khu vực chuyển mục đích HĐĐ, cá nhân	69,18			
1	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,46	CLN, HNK	các xã, phường	Lấy từ số liệu bổ sung KH2025

2	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	3,72	CLN,HNK	các xã, phường	Lấy từ số liệu bổ sung KH2025
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở/đất cây lâu năm	56,00			
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn phường An Lộc	8,85	LUK	An Lộc	Lấy từ số liệu bổ sung KH2025
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn phường Hưng Chiến	16,61	LUK	Hưng Chiến	Lấy từ số liệu bổ sung KH2025
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn phường Phú Đức	12,40	LUK	Phú Đức	Lấy từ số liệu bổ sung KH2025
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn phường Phú Thịnh	5,88	LUK	Phú Thịnh	Lấy từ số liệu bổ sung KH2025
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn xã Thanh Lương	5,68	LUK	Thanh Lương	Lấy từ số liệu bổ sung KH2025
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn xã Thanh Phú	6,58	LUK	Thanh Phú	Lấy từ số liệu bổ sung KH2025

3.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Bảng 6: Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu phân bổ	So sánh	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.641	0	12.640,67	873,99	2.487,68	404,95	394,16	5.258,87	3.221,02
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.618	36	10.503,61	677,69	1.856,07	268,25	300,58	4.698,73	2.702,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135	0	134,68	0,79	16,94	5,29	0,00	68,47	43,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1	0	0,79	0,79	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	0	134	133,89	0,00	16,94	5,29	0,00	68,47	43,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	172	172,18	15,05	23,11	4,84	3,70	113,72	11,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.298	-142	10.230,86	660,98	1.811,06	257,98	296,59	4.487,66	2.641,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		21	21,21	0,87	4,96	0,14	0,29	9,36	5,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		20	19,68	0,00	0,00	0,00	0,00	19,52	0,16
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.023,00	107	2.129,93	196,30	631,61	136,70	86,45	560,14	518,74
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	225	0	225,00		0,00	0,00	0,00	119,64	105,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	301	0	301,00	74,79	159,36	37,00	29,85	0,00	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11	6	17,32	0,62	12,16	3,02	0,73	0,29	0,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	23	-9	14,29	7,27	0,00	2,34	0,00	4,68	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	8	-4	4,49	0,17	2,70	0,21	0,20	0,71	0,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		67	66,59	9,60	16,94	15,50	4,07	14,29	6,19

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu phân bổ	So sánh	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Phường An Lộc	Phường Hưng Chiên	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13	0	13,00	0,70	1,85	6,08	0,94	1,95	1,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			0,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,25	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	-1	4,92	2,08	0,81	1,33	0,11	0,33	0,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51	-8	42,84	6,66	12,61	7,88	3,02	9,67	3,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8	-3	5,21	0,00	1,55	0,21	0,00	2,00	1,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,00						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,00						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	-1	0,28	0,16	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		277	427,03	9,59	156,56	2,94	3,43	109,55	144,96
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	57	0	56,80	0,00	56,80	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60	150	210,00	0,00	75,00	0,00	0,00	0,00	135,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30	0	30,00	3,07	16,08	2,07	1,95	1,32	5,51
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34	0	33,98	4,20	8,68	0,87	1,48	15,29	3,46
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		96	96,25	2,32	0,00	0,00	0,00	92,94	0,99
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		764	764,04	83,69	198,07	57,22	41,47	193,55	190,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	726	0	726,00	76,27	180,44	56,34	39,43	186,12	187,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19	-7	12,29	4,59	6,25	0,03	1,27	0,10	0,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2	1,85		0,65				1,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0	0,00						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT		1	0,76	0,55	0,00	0,00	0,21	0,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	-1	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,35	0,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu phân bổ	So sánh	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Phường An Lộc	Phường Hưng Chiên	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6	0	5,98	0,00	0,00	0,22	0,07	5,52	0,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2	-2	0,50	0,35	0,04	0,00	0,00	0,06	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		2	2,02	1,64	0,00	0,00	0,00	0,38	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		14	14,29	0,29	10,69	0,63	0,49	1,02	1,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	20	-1	19,18	1,10	13,07	0,29	0,44	1,18	3,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		1	0,86	0,02	0,10	0,08	0,43	0,00	0,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39	-2	36,72	2,66	8,92	1,53	0,00	21,68	1,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		246	246,29	6,14	59,65	16,46	6,29	92,39	65,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		49	48,86	0,00	48,86	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		197	197,43	6,14	10,79	16,46	6,29	92,39	65,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		7	7,13	0,65	4,08	0,11	0,11	2,18	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0	7	7,13	0,00	0,00	0,00	7,13	0,00	0,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0	7	7,13				7,13		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			0,00						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			0,00						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									

3.3. Diện tích các loại đất thu hồi đất

Diện tích đất phải thu hồi trong năm 2025 để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (theo quy định tại Điều 78, 79 của Luật Đất đai 2024) trên địa bàn thị xã Bình Long là 158,32 ha. Cụ thể:

- Nhóm đất nông nghiệp: 302,99 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 5,33 ha.

Bảng 7: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	302,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,00
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	10,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	292,99
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2025, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 350,27 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa 20,00 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,42 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 329,85 ha;

- Chu chuyển cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch 2025: 56,00 ha

+ Đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 56,00 ha

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 0 ha

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 4,65ha.

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 3,04 ha

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,61ha

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã, phường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 8: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,27
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	329,85
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		56,00
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	56,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4,65
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	3,04
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,61

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Hiện trạng năm 2025 là 7,13ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 là 7,13ha, giữ nguyên như hiện trạng.

3.6. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

Chi tiết biểu 25/CH

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Các chỉ tiêu Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp và kế thừa toàn bộ các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn thị xã; kết quả thực hiện các công trình, dự án trong ĐC KHSDD năm 2025, kế hoạch đầu tư công của thị xã và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các tổ chức và hộ gia đình cá nhân trong năm 2025. Vì vậy, kết quả xây dựng Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Bình Long đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đồng thời thỏa mãn đầy đủ nhu cầu sử dụng đất để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà thị xã đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa, đất nông nghiệp có xu hướng giảm, nhưng bù lại thị xã sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất cây trồng và bảo vệ môi trường.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Đã xem xét đưa vào kế hoạch những công trình, dự án có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2025. Đất công nghiệp được bố trí tập trung ở những vị trí thuận lợi; các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động kinh doanh, mua sắm ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao... trên cơ sở đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo kế hoạch thực hiện các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của thị xã một cách vững chắc, đồng thời làm cơ sở pháp lý để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND thị xã Bình Long có một số kiến nghị sau:

- UBND tỉnh sớm xét duyệt ĐC KHSDD năm 2025 để UBND thị xã có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo các nội dung của ĐC KHSDD năm 2025, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thị xã.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của Nhân dân.

PHẦN BẢNG BIỂU VÀ PHỤ LỤC

BẢNG BIỂU

(Hệ thống Biểu trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện ban hành theo biểu mẫu của thông tư 29/2024/TT-BTN&MT ngày 12/12/2024)

Ký hiệu biểu	Tên biểu
01/CH	Hiện trạng sử dụng đất đến tháng 5.2025 của thị xã Bình Long
04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Bình Long
17/CH	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Bình Long
19/CH	Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh năm 2025 của thị xã Bình Long
20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh năm 2025 của thị xã Bình Long
24/CH	Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Bình Long
25/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong bổ sung năm 2025 của thị xã Bình Long
Ký hiệu phụ lục	Tên phụ lục
Phụ lục 1	DANH MỤC NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 TX BÌNH LONG
Phụ lục 2	DANH MỤC NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 TX BÌNH LONG

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THÁNG 5.2025
THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính					
					Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.640,67	100,00	873,99	2.487,68	404,95	394,16	5.258,87	3.221,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.853,88	85,86	690,34	1.996,39	280,54	307,52	4.718,42	2.860,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,68	1,67	12,26	45,43	21,69	3,38	75,15	52,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,79	0,01	0,79					
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	209,89	1,66	11,47	45,43	21,69	3,38	75,15	52,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172,60	1,37	15,06	23,15	5,07	3,84	113,72	11,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.429,71	82,51	662,15	1.922,85	253,64	300,01	4.500,67	2.790,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,17	0,87	4,96	0,14	0,29	9,36	5,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,68	0,16					19,52	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.779,66	14,08	183,65	491,29	124,41	79,51	540,45	360,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,31	1,73					117,64	101,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	248,34	1,96	72,44	114,27	32,54	29,09		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,32	0,14	0,62	12,16	3,02	0,73	0,29	0,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,29	0,11	7,27		2,34		4,68	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	0,17	2,70	0,21	0,20		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,54	0,46	9,22	15,39	17,10	3,05	8,19	5,59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,20	0,05	0,24		5,96			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,25	0,00					0,25	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17	0,03	2,08	0,06	1,33	0,11	0,33	0,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,41	0,34	6,74	13,45	7,88	2,94	7,52	3,88
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,93	0,04		1,55	1,93			1,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00					0,09	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,49	0,00	0,16	0,33				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	198,19	1,57	6,26	76,94	1,36	2,43	105,55	5,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	0,45		56,80				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,52	0,16	2,47	12,35	0,99	1,45	1,32	1,94
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,62	0,19	1,47	7,79	0,37	0,98	11,29	2,72
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,25	0,76	2,32				92,94	0,99
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	704,27	5,57	77,10	183,93	49,37	36,00	188,67	169,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	676,87	5,35	73,93	171,35	48,93	35,57	179,43	167,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10	0,00					0,10	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	0,76	0,01	0,55			0,21		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,35	0,00					0,35	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,47	0,04			0,02	0,02	5,38	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50	0,00	0,35	0,04			0,06	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,98	0,02	1,60				0,38	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,24	0,14	0,67	12,54	0,42	0,20	2,97	1,44
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,18	0,15	1,10	13,07	0,29	0,44	1,18	3,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,86	0,01	0,02	0,10	0,08	0,43		0,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,58	0,35	2,66	8,92	1,53	0,74	21,68	9,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	246,29	1,95	6,14	59,65	16,46	6,29	92,39	65,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,86	0,39		48,86				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,43	1,56	6,14	10,79	16,46	6,29	92,39	65,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,21	0,04	0,65	4,16	0,11	0,11	0,18	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KHSDĐ 2025
THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện			Phản diện tích chưa thực		
					Diện tích (ha)*	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.640,67	12.640,67	12.640,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.871,17	10.648,67	10.853,88	-17,29	7,77	205,21	205,21	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,68	148,68	210,68	0,00	0,00	62,00	62,00	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,79	0,79	0,79	0,00		0,00	0,00	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	209,89	147,89	209,89	0,00	0,00	62,00	62,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172,60	172,18	172,60	0,00	0,00	0,42	0,42	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.447,00	10.286,92	10.429,71	-17,29	10,80	142,79	142,79	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	19,46	21,21	0,00	0,00	1,75	1,75	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,68	19,68	19,68	0,00		0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.762,37	1.984,92	1.779,66	17,29	7,77	-205,26	-205,26	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	209,19	224,99	219,31	10,12	64,05	-5,68	-5,68	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	241,17	301,00	248,34	7,17	11,98	-52,66	-52,66	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,32	17,32	17,32	0,00		0,00	0,00	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,29	14,29	14,29	0,00		0,00	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,28	4,49	3,28	0,00	0,00	-1,21	-1,21	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,54	61,40	58,54	0,00	0,00	-2,86	-2,86	0,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,20	7,20	6,20	0,00	0,00	-1,00	-1,00	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,25	0,25	0,25	0,00				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17	4,17	4,17	0,00		0,00	0,00	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,41	44,20	42,41	0,00	0,00	-1,79	-1,79	0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,93	5,21	4,93	0,00	0,00	-0,28	-0,28	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,09	0,09	0,00				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DTS	0,49	0,28	0,49	0,00	0,00	0,21	0,21	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	198,19	277,05	198,19	0,00	0,00	-78,86	-78,86	0,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	56,80	56,80	0,00		0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	60,00	0,00	0,00	0,00	-60,00	-60,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,52	30,00	20,52	0,00	0,00	-9,48	-9,48	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,62	34,00	24,62	0,00	0,00	-9,38	-9,38	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,25	96,25	96,25	0,00		0,00	0,00	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	704,27	773,58	704,27	0,00	0,00	-69,30	-69,30	0,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	676,87	725,98	676,87	0,00	0,00	-49,10	-49,10	0,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10	18,96	0,10	0,00	0,00	-18,86	-18,86	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực		
					Diện tích (ha)*	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	0,76	0,76	0,76	0,00		0,00	0,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,35	0,35	0,35	0,00		0,00	0,00	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,47	5,98	5,47	0,00	0,00	-0,51	-0,51	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50	0,50	0,50	0,00		0,00	0,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,98	1,72	1,98	0,00	0,00	0,26	0,26	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,24	19,33	18,24	0,00	0,00	-1,09	-1,09	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,18	19,18	19,18	0,00		0,00	0,00	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,86	0,86	0,86	0,00		0,00	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,58	37,35	44,58	0,00	0,00	7,23	7,23	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	246,29	246,29	246,29	0,00		0,00	0,00	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,86	48,86	48,86	0,00		0,00	0,00	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,43	197,43	197,43	0,00		0,00	0,00	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,21	7,13	5,21	0,00	0,00	-1,92	-1,92	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13	7,08	7,13	0,00	0,00	0,05	0,05	0,00
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,13	7,08	7,13	0,00	0,00	0,05	0,05	0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Ghi chú: (*) Phê duyệt tại Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước

Biểu 17/CH
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC
Đc

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu phân bổ	Số sánh	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
						Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.641	0	12.640,67	873,99	2.487,68	404,95	394,16	5.258,87
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.618	36	10.503,61	677,69	1.856,07	268,25	300,58	4.698,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135	0	134,68	0,79	16,94	5,29	0,00	68,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1	0	0,79	0,79	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	0	134	133,89	0,00	16,94	5,29	0,00	68,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	172	172,18	15,05	23,11	4,84	3,70	113,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.298	-142	10.230,86	660,98	1.811,06	257,98	296,59	4.487,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		21	21,21	0,87	4,96	0,14	0,29	9,36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		20	19,68	0,00	0,00	0,00	0,00	19,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.023,00	107	2.129,93	196,30	631,61	136,70	86,45	560,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	225	0	225,00		0,00	0,00	0,00	119,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	301	0	301,00	74,79	159,36	37,00	29,85	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11	6	17,32	0,62	12,16	3,02	0,73	0,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	23	-9	14,29	7,27	0,00	2,34	0,00	4,68
2.5	Đất an ninh	CAN	8	-4	4,49	0,17	2,70	0,21	0,20	0,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		67	66,59	9,60	16,94	15,50	4,07	14,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13	0	13,00	0,70	1,85	6,08	0,94	1,95
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			0,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,25
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	-1	4,92	2,08	0,81	1,33	0,11	0,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51	-8	42,84	6,66	12,61	7,88	3,02	9,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8	-3	5,21	0,00	1,55	0,21	0,00	2,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,00					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,00					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	-1	0,28	0,16	0,12	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		277	427,03	9,59	156,56	2,94	3,43	109,55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	57	0	56,80	0,00	56,80	0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60	150	210,00	0,00	75,00	0,00	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30	0	30,00	3,07	16,08	2,07	1,95	1,32
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34	0	33,98	4,20	8,68	0,87	1,48	15,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		96	96,25	2,32	0,00	0,00	0,00	92,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		764	764,04	83,69	198,07	57,22	41,47	193,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	726	0	726,00	76,27	180,44	56,34	39,43	186,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19	-7	12,29	4,59	6,25	0,03	1,27	0,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2	1,85		0,65			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0	0,00					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu phân bổ	So sánh	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
						Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT		1	0,76	0,55	0,00	0,00	0,21	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	-1	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6	0	5,98	0,00	0,00	0,22	0,07	5,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2	-2	0,50	0,35	0,04	0,00	0,00	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		2	2,02	1,64	0,00	0,00	0,00	0,38
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		14	14,29	0,29	10,69	0,63	0,49	1,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	20	-1	19,18	1,10	13,07	0,29	0,44	1,18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		1	0,86	0,02	0,10	0,08	0,43	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39	-2	36,72	2,66	8,92	1,53	0,00	21,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		246	246,29	6,14	59,65	16,46	6,29	92,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		49	48,86	0,00	48,86	0,00	0,00	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		197	197,43	6,14	10,79	16,46	6,29	92,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		7	7,13	0,65	4,08	0,11	0,11	2,18
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0	7	7,13	0,00	0,00	0,00	7,13	0,00
3.1	Trong đó: Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0	7	7,13				7,13	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			0,00					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			0,00					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

HƯỚC

m vị tính: ha

Xã Thanh Phú
(13)
3.221,02
2.702,28
43,19
0,00
43,19
11,76
2.641,58
0,00
0,00
0,00
0,00
5,59
0,00
0,00
0,16
518,74
105,36
0,00
0,51
0,00
0,50
6,19
1,48
0,00
0,26
3,00
1,45
0,00
0,00
0,00
144,96
0,00
135,00
5,51
3,46
0,99
190,03
187,39
0,05
1,20

Xã Thanh Phú
0,00
0,00
0,17
0,05
0,00
1,17
3,10
0,23
1,93
65,36
0,00
65,36
0,00
0,00

Biểu 19/CH-KH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	302,99	10,59	147,65	8,55	12,59	18,62	104,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,00	1,50	3,00	2,00	1,50		2,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.1.2	Đất trồng lúa khác	LUK	10,00	1,50	3,00	2,00	1,50		2,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	292,99	9,09	144,65	6,55	11,09	18,62	102,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,33	1,14	1,99	1,40	0,80		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,31	1,14	1,97	1,40	0,80		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.4	Đất quốc phòng	CQP							
2.5	Đất an ninh	CAN							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02		0,02				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		0,02				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT							
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV							
2.9	Đất tôn giáo	TON							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC							
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC							
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH NĂM 2025
THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,27	12,65	140,32	12,29	6,94	19,69	158,38
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,00	3,50	6,00	4,00	2,50	1,00	3,00
	<i>- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,42	0,01	0,04	0,23	0,14		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	329,85	9,14	134,28	8,06	4,30	18,69	155,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN							
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông		56,00	7,97	22,49	12,40	0,88	5,68	6,58
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	56,00	7,97	22,49	12,40	0,88	5,68	6,58
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP							
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP							
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4,65		3,52	1,13			
	<i>Trong đó:</i>								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	3,04		3,04				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,61		0,48	1,13			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK							
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD							

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNO là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

BIỂU 25/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN BỔ SUNG NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)*	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	
	TỔNG DIỆN TÍCH	217,11	219,68	0,00	219,68							
A	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC	150,00	150,00	0,00	150,00							
A1	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	150,00	150,00	0,00	150,00							
1	Cụm công nghiệp Hưng Chiến	75,00	75,00		75,00	CLN	SKN	Phường Hưng Chiến		Nghị quyết 13/2025/NQ-HĐND ngày 28/05/2025	2025	Đăng ký mới
2	Cụm công nghiệp Thanh Phú 2	75,00	75,00		75,00	CLN	SKN	Thanh Phú		Nghị quyết 13/2025/NQ-HĐND ngày 28/05/2025	2025	Đăng ký mới
B	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục A1, mục A2 Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	67,11	69,68	0,00	69,68							
I	Đất giao thông	0,50	0,50		0,50							
1	Đường tổ 9, KP. Phú Xuân , P. Phú Thịnh	0,50	0,50		0,50	CLN	DGT	Phú Thịnh		Dân tự nguyện trả lại đất	2025	Đăng ký mới
II	Khu vực chuyển mục đích HGD, cá nhân	66,61	69,18	0,00	69,18							
1	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,62	9,46		9,46	CLN,HNK	SKC	các xã, phường		Lấy từ số liệu bổ sung KH2025	2025	Đăng ký mới
2	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	3,03	3,72		3,72	CLN,HNK	TMD	các xã, phường		Lấy từ số liệu bổ sung KH2025	2025	Đăng ký mới
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở/đất cây lâu năm	60,96	56,00		56,00						2025	
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn phường An Lộc	9,25	8,85		8,85	LUK	CLN, ODT	An Lộc		Lấy từ số liệu bổ sung KH2025	2025	Đăng ký mới
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn phường Hưng Chiến	16,39	16,61		16,61	LUK	CLN, ODT	Hưng Chiến		Lấy từ số liệu bổ sung KH2025	2025	Đăng ký mới
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn phường Phú Đức	13,40	12,40		12,40	LUK	CLN, ODT	Phú Đức		Lấy từ số liệu bổ sung KH2025	2025	Đăng ký mới
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn phường Phú Thịnh	5,90	5,88		5,88	LUK	CLN, ODT	Phú Thịnh		Lấy từ số liệu bổ sung KH2025	2025	Đăng ký mới
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn xã Thanh Lương	7,45	5,68		5,68	LUK	CLN, ODT	Thanh Lương		Lấy từ số liệu bổ sung KH2025	2025	Đăng ký mới
-	CMD đất trồng lúa trên địa bàn xã Thanh Phú	8,57	6,58		6,58	LUK	CLN, ODT	Thanh Phú		Lấy từ số liệu bổ sung KH2025	2025	Đăng ký mới

Phụ lục 02: DANH MỤC BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

STT	Tên dự án/Chủ đầu tư	Diện tích (m2)	Số Thửa	Số Tờ	Loại đất CMD	Sử dụng sang loại đất	Địa điểm	Quy hoạch đô thị
1	Ninh Văn Thức	3500	444	15	CLN	SKC	An Lộc	Đất phát triển hỗn hợp
2	Hồ Thị Phương Mai	1500	223	1	CLN	SKC	An Lộc	Đất phát triển hỗn hợp
3	Nguyễn Minh Phụng	144,5	898	23	CLN	SKC	An Lộc	Đất phát triển hỗn hợp
4	Nguyễn Minh Phụng	434,1	1169	23	CLN	SKC	An Lộc	Đất phát triển hỗn hợp
5	Nguyễn Minh Phụng	144,5	899	23	CLN	SKC	An Lộc	Đất phát triển hỗn hợp
6	Ninh Văn Thức	591,8	327	15	NTS	SKC	An Lộc	Đất phát triển hỗn hợp
7	Lê Xuân Thủy	2000	350	5	HNK	SKC, TMD	An Lộc	Đất phát triển hỗn hợp
8	Trần Văn Tám	1000	212	7	CLN	SKC	An Lộc	Đất phát triển hỗn hợp
9	Bùi Thị Huệ	2000	813	53	CLN	SKC	Hung Chiến	Đất phát triển hỗn hợp
10	Đặng Hữu Lợi	922,6	518	53	SKC	TMD	Hung Chiến	Đất phát triển hỗn hợp
11	Nguyễn Thị Vân Anh	868,5	709	53	CLN	TMD	Hung Chiến	Đất phát triển hỗn hợp
12	Nguyễn Thị Thu Nga	500	403	34	CLN	TMD	Hung Chiến	Đất phát triển hỗn hợp
13	Nguyễn Thị Thu Nga	500	403	34	CLN	TMD/SKC	Hung Chiến	Đất phát triển hỗn hợp
14	Lê Thị Thúy	200	352	7	CLN	TMD	Hung Chiến	Đất phát triển hỗn hợp
15	Lê Thị Thúy	200	354	7	CLN	TMD	Hung Chiến	Đất phát triển hỗn hợp
16	Lê Thị Thúy	200	355	7	CLN	TMD	Hung Chiến	Đất phát triển hỗn hợp
17	Lê Thị Thúy	200	356	7	CLN	TMD	Hung Chiến	Đất phát triển hỗn hợp
18	Trần Hoàng Trúc My	510	1040	53	CLN	SKC; TMD	Hung Chiến	Đất phát triển hỗn hợp
19	Nguyễn Hoàng Anh	500	894	53	CLN	SKC; TMD	Hung Chiến	Đất phát triển hỗn hợp
20	Võ Thị Lượng	3342	291	56	CLN	TMD	Phú Đức	Đất phát triển hỗn hợp
21	Bùi Ngọc Khánh	2000	408	58	CLN	SKC; TMD	Phú Đức	Đất phát triển hỗn hợp
22	Mai Xuân Tuân	1185	256	62	CLN	TMD	Phú Đức	Đất phát triển hỗn hợp
23	Nguyễn Thành Nam	3000	1265	7	CLN	TMD	Phú Thịnh	Đất phát triển hỗn hợp
24	Đinh Mã Hoài Nam	230	334	36	CLN	TMD	Phú Thịnh	Đất phát triển hỗn hợp
25	Từ Quốc Hải	90	266	28	CLN	TMD	Phú Thịnh	Đất phát triển hỗn hợp
26	Lê Xuân Thủy	1000	547	38	HNK	SKC, TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
27	Nguyễn Thị Nhiều	11,671,5	1262	39	ODT	SKC	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
28	Nguyễn Thị Nhiều	1625,2	853	39	ODT	SKC	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
29	Nguyễn Thị Nhiều	6210,3	1264	39	ODT	SKC	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
30	Nguyễn Thị Nhiều	1919,4	921	39	ODT	SKC	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
31	Nguyễn Thị Nhiều	184	812	39	ODT	SKC	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp

STT	Tên dự án/Chủ đầu tư	Diện tích (m2)	Số Thửa	Số Tờ	Loại đất CMB	Sử dụng sang loại đất	Địa điểm	Quy hoạch đô thị
32	Nguyễn Thị Nhiều	123,6	922	39	ODT	SKC	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
33	Nguyễn Thị Nhiều	664,7	1213	39	ODT	SKC	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
34	Nguyễn Thị Nhiều	235	68	39	ODT	SKC	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
35	Đinh Mã Hoài Phương	153	421	7	ODT+CLN	TMD	Phú Thịnh	Đất phát triển hỗn hợp
36	Đinh Mã Hoài Phương	150	419	7	ODT+CLN	TMD	Phú Thịnh	Đất phát triển hỗn hợp
37	Đinh Mã Hoài Phương	150	420	7	ODT+CLN	TMD	Phú Thịnh	Đất phát triển hỗn hợp
38	Vương Công Tiến	683	465	7	ODT+CLN	TMD	Phú Thịnh	Đất phát triển hỗn hợp
39	Vương Công Tiến	1964,1	466	7	ODT+CLN	TMD	Phú Thịnh	Đất phát triển hỗn hợp
40	Nguyễn Thị Tuyết Linh	2302	69	22	ODT+CLN	TMD	Phú Thịnh	Đất phát triển hỗn hợp
41	Bùi Gia Huy CSD Bùi Mai Phương, Lê Thị Mai Hương	1311	270	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
42	Bùi Gia Huy CSD Bùi Mai Phương, Lê Thị Mai Hương	1037	271	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
43	Bùi Gia Huy CSD Bùi Mai Phương, Lê Thị Mai Hương	942	290	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
44	Trần Ngọc Tân	642	184	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
45	Trần Ngọc Tân	446	185	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
46	Trần Ngọc Tân	871	168	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
47	Trần Ngọc Tân	427	169	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
48	Trần Ngọc Tân	695	183	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
49	Trần Ngọc Tân	969	217	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
50	Trần Ngọc Tân	1994	229	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
51	Trần Ngọc Tân	1429	230	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
52	Trần Ngọc Tân	1594	272	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
53	Trần Ngọc Tân	1126	218	39	CLN	TMD	Thanh Phú	Đất phát triển hỗn hợp
Tổng		56610,3						

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
1	Trần Lập Hạ	An Lộc	1.760	6,4,228 229	22,30	LUK	CLN
2	Trần Lập Hạ	An Lộc	1.126	55,56, 57	30	LUK	CLN
3	Trần Lập Hạ	An Lộc	1.268	21,28, 29	30	LUK	CLN
4	Trần Lập Hạ	An Lộc	5.104	5,23,26,27	30	LUK	CLN
5	Trần Lập Hạ	An Lộc	380	25	30	LUK	CLN
6	Trần Lập Hạ	An Lộc	752	24	30	LUK	CLN
7	Trần Lập Hạ	An Lộc	310	58	30	LUK	CLN
8	Nguyễn Tất Thơ	An Lộc	1.570	387	12	LUK	CLN
9	Nguyễn Tất Thơ	An Lộc	1.879	413	12	LUK	CLN
10	Ninh Thị Nga	An Lộc	428	336,337 358	12	LUK	CLN
11	Ninh Thị Nga	An Lộc	442	338.355	12	LUK	CLN
12	Ninh Thị Nga	An Lộc	314	356.357	12	LUK	CLN
13	Ninh Thị Nga	An Lộc	411	354.363	12	LUK	CLN
14	Ninh Thị Nga	An Lộc	411	364.365	12	LUK	CLN
15	Trần Văn Hiếu	An Lộc	2.396	4,5,13 12	23	LUK	CLN
16	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	1.905	1,2,5,6	14	LUK	CLN
17	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	942	81	15	LUK	CLN
18	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	872	348	15	LUK	CLN
19	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	619	114.126	15	LUK	CLN
20	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	491	74	15	LUK	CLN
21	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	2.539	39,46, 47	15	LUK	CLN
22	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	1.038	108	15	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
23	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	1,482	124.128	15	LUK	CLN
24	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	2.378	118,129, 130	15	LUK	CLN
25	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	353	27	15	LUK	CLN
26	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	2.670	26,34	15	LUK	CLN
27	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	2.162	90,99, 100,101	15	LUK	CLN
28	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	727	119	15	LUK	CLN
29	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	461	289	15	LUK	CLN
30	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	978	48	15	LUK	CLN
31	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	272	95	15	LUK	CLN
32	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	2.678	28,29, 38,49	15	LUK	CLN
33	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	3.697	35,36	15	LUK	CLN
34	Lê Xuân Thuỷ	An Lộc	428	195	15	LUK	CLN
35	Phan Văn Thơm	An Lộc	946	544	30	LUK	CLN
36	Đồng sở hữu: Bùi Gia Huy Lê Thị Mai Hương Bùi Mai Phương	An Lộc	358	73,82	15	LUK	CLN
37	Trần Văn An	An Lộc	323	4	46	LUK	CLN
38	Nguyễn Văn Nghĩa	An Lộc	1.120	238	23	LUK	CLN
39	Nguyễn Văn Nghĩa	An Lộc	715	257	23	LUK	CLN
40	Danh Thiên	An Lộc	9.362	3,4,5,6,7,8,9,10,11,15, 16,17,18,19	5	LUK	CLN
41	Danh Thiên	An Lộc	4.906	20,21,22 26,27,28 29,30,31	5	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
42	Danh Thiên	An Lộc	7.832	80,87,90 91,93,94 95,96,97 110,111,113 115,116,129	5	LUK	CLN
43	Danh Thiên	An Lộc	4.309	74,75,77 99,100,101 102,103,108	5	LUK	CLN
44	Trần Thị Thu Thảo	An Lộc	1.726	32,33,63	30	LUK	CLN
45	Trần Thị Thu Thảo	An Lộc	1,042	64	30	LUK	CLN
46	Trần Thị Thu Thảo	An Lộc	1.528	9,19,20	30	LUK	CLN
47	Điền Đưa	An Lộc	575,3	65	12	LUK	CLN
48	Điền Đưa	An Lộc	1.149	62,63	12	LUK	CLN
49	Trần Đức Hùng	An Lộc	447,4	1	46	LUK	CLN
50	Cao Văn Giang	An Lộc	2.392	1,2,3,16	23	LUK	CLN
51	Nguyễn Văn Thuỳ	An Lộc	1.122	276.294.316	12	LUK	CLN
52	Nguyễn Văn Thuỳ	An Lộc	1.170	295.296.314	12	LUK	CLN
53	Nguyễn Văn Thuỳ	An Lộc	1.039	263.275	12	LUK	CLN
54	Nguyễn Văn Thuỳ	An Lộc	475	315.325	12	LUK	CLN
55	Lê Xuân Đạo	An Lộc	2.867	89,103,102, 109,110,111, 117	15	LUK	CLN
56	Trần Viết Hùng	An Lộc	1.126	14,15	23	LUK	CLN
57	Ngô Thị Thuần	An Lộc	2.460	45,46,48, 49,51,67	30	LUK	CLN
58	Hồ Thị Đăng	An Lộc	299	219	1	LUK	CLN
59	Đinh Văn Tùng	An Lộc	1.543	134.136	30	LUK	CLN
60	Bùi Thị Nga	Hưng Chiến	2272,5	143+125+144+145	29	LUK	CLN
61	Lê Thị Phương Chi	Hưng Chiến	598,2	154	29	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMB (*)	Loại đất sau khi CMB (*)
62	Lê Thị Mai Hương Bùi Văn Phương Bùi Gia Huy (ĐSH)	Hưng Chiến	2200,4	241+250+268	30	LUK	CLN
63	Vũ Quý Trình	Hưng Chiến	1159,4	112	29	LUK	CLN
64	Vũ Quý Trình	Hưng Chiến	952,6	141+158	29	LUK	CLN
65	Trần Văn An	Hưng Chiến	406,7	371	29	LUK	CLN
66	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Hưng Chiến	809,1	206+207	29	LUK	CLN
67	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Hưng Chiến	454,2	195	29	LUK	CLN
68	Trần Thanh Hòa	Hưng Chiến	2688,4	1009	29	LUK	CLN
69	Trần Thanh Hòa	Hưng Chiến	5514,3	869	29	LUK	CLN
70	Đỗ Huy Lê	Hưng Chiến	5227,5	1155	29	LUK	CLN
71	Hồ Thị Thuyết	Hưng Chiến	1290,6	76+84+85+88+89	28	LUK	CLN
72	Võ Văn Chùa	Hưng Chiến	9462,5	6+7+8+9+11+12+13+14+15 +16+23	35	LUK	CLN
73	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	Hưng Chiến	619,6	62+63	33	LUK	CLN
74	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	Hưng Chiến	167,4	61	33	LUK	CLN
75	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	Hưng Chiến	1203,3	76+77	33	LUK	CLN
76	Vương Thanh Hùng	Hưng Chiến	4431,7	40	35	LUK	CLN
77	Nguyễn Đình Tuấn	Hưng Chiến	7486,7	59	4	LUK	CLN
78	Nguyễn Ngọc Hà	Hưng Chiến	379,1	247	4	LUK	CLN
79	Nguyễn Ngọc Hà	Hưng Chiến	1840,3	246	4	LUK	CLN
80	Bùi Thị Kim Liên	Hưng Chiến	1035,3	285+306	30	LUK	CLN
81	Bùi Thị Kim Phụng	Hưng Chiến	573,4	280+283	30	LUK	CLN
82	Bùi Thị Kim Phụng	Hưng Chiến	922,6	286+310	30	LUK	CLN
83	Lê Thị Mai Hương	Hưng Chiến	1990,7	301+302+333	30	LUK	CLN
84	Phạm Thị Triều Tiên	Hưng Chiến	1067,2	498	30	LUK	CLN
85	Nguyễn Văn Hoàng	Hưng Chiến	1229,8	280+279+278	33	LUK	CLN
86	Trương Thị Hồng Phương	Hưng Chiến	1269,3	277+288	30	LUK	CLN
87	Trương Thị Hồng Phương	Hưng Chiến	2013,5	252+265+278	30	LUK	CLN
88	Trần Viết Vinh Quang	Hưng Chiến	2141,6	305+311+312	30	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
89	Mạc Thị Nhung	Hưng Chiến	1307,8	200+204	30	LUK	CLN
90	Lê Văn Chuyên	Hưng Chiến	1198,2	16	34	LUK	CLN
91	Điền Lung	Hưng Chiến	2101,1	21	34	LUK	CLN
92	Bùi Thị Kim Anh	Hưng Chiến	1031,9	284+307	30	LUK	CLN
93	Phạm Thị Hiên	Hưng Chiến	2089,6	443+455+456	30	LUK	CLN
94	Thị Hạnh	Hưng Chiến	1975,4	181+182+179+178	8	LUK	CLN
95	Thị Nanh	Hưng Chiến	3283,7	164+165+166+167	8	LUK	CLN
96	Điền Mai	Hưng Chiến	9914,3	11+12+26+22+21+38+37+2 7+44	15	LUK	CLN
97	Điền Anh	Hưng Chiến	5021,0	45+44+55+56	22	LUK	CLN
98	Trần Văn Bảy	Hưng Chiến	760,8	121	8	LUK	CLN
99	Nguyễn Hoàng Hải Duy	Hưng Chiến	3039,9	143+145+146	22	LUK	CLN
100	Nguyễn Hoàng Hải Duy	Hưng Chiến	1355,5	144	22	LUK	CLN
101	Thị Sriet	Hưng Chiến	2391,0	280+281	15	LUK	CLN
102	Thị Sriet	Hưng Chiến	2405,1	284+285	15	LUK	CLN
103	Thị Sría	Hưng Chiến	3331,1	117+124	22	LUK	CLN
104	Điền Lung	Hưng Chiến	7360,7	71+73+74+85+86+80+94+9 3+109	22	LUK	CLN
105	Nguyễn Thị Thúy	Hưng Chiến	2421,5	127+134+135	22	LUK	CLN
106	Nguyễn Thị Thúy	Hưng Chiến	4429,6	152+153+154	22	LUK	CLN
107	Nguyễn Thị Thúy	Hưng Chiến	1981,1	260+278	23	LUK	CLN
108	Đinh Minh Tuấn	Hưng Chiến	2530,7	265	8	LUK	CLN
109	Nguyễn Văn Mai	Hưng Chiến	2260,6	101+100+110+111	8	LUK	CLN
110	Điền Bá	Hưng Chiến	1304,5	112	8	LUK	CLN
111	Bùi Thị Ngọc	Hưng Chiến	2514,3	142	8	LUK	CLN
112	Đặng Văn Mỹ	Hưng Chiến	3556,0	126	11	LUK	CLN
113	Trần Thanh Lành	Hưng Chiến	1318,3	140	11	LUK	CLN
114	Nguyễn Văn Nguyên	Hưng Chiến	2054,3	63+68	11	LUK	CLN
115	Nguyễn Văn Khái	Hưng Chiến	2435,3	51	11	LUK	CLN
116	Vũ Hà	Hưng Chiến	3842,6	52	11	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
117	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	910,6	213	32	LUK	CLN
118	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	891,90	214	32	LUK	CLN
119	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	965,60	217	32	LUK	CLN
120	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	447,50	193	32	LUK	CLN
121	Thị Nhôm	Hung Chiến	1.449,10	260	23	LUK	CLN
122	Thị Nhôm	Hung Chiến	532,00	278	23	LUK	CLN
123	Thị Thơ	Hung Chiến	722,90	127	22	LUK	CLN
124	Thị Thơ	Hung Chiến	679,60	134	22	LUK	CLN
125	Thị Thơ	Hung Chiến	1.019,00	135	22	LUK	CLN
126	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	391,70	239	32	LUK	CLN
127	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	369,70	240	32	LUK	CLN
128	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	412,40	241	32	LUK	CLN
129	Nguyễn Thị Thúy	Hung Chiến	1.577,60	152	22	LUK	CLN
130	Nguyễn Thị Thúy	Hung Chiến	1.344,10	153	22	LUK	CLN
131	Nguyễn Thị Thúy	Hung Chiến	1.507,90	154	22	LUK	CLN
132	Thị Thơ	Hung Chiến	991,90	116	22	LUK	CLN
133	Thị Thơ	Hung Chiến	586,90	125	22	LUK	CLN
134	Thị Thơ	Hung Chiến	1.399,40	128	22	LUK	CLN
135	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	293,60	210	32	LUK	CLN
136	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	190,9	211	32	LUK	CLN
137	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	401,8	212	32	LUK	CLN
138	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	370	218	32	LUK	CLN
139	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	240,5	219	32	LUK	CLN
140	Tạ Xuân Quang	Hung Chiến	325,4	220	32	LUK	CLN
141	Mạc Thị Dung	Hung Chiến	836,10	200	30	LUK	CLN
142	Mạc Thị Dung	Hung Chiến	471,70	204	30	LUK	CLN
143	Đỗ Huy Lê	Hung Chiến	420,30	111	29	LUK	CLN
144	Đặng Văn Mỹ	Hung Chiến	3.556,00	126	11	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
145	Đỗ Ngọc Hương	Phú Đức	724,9	315	58	LUK	CLN
146	Đỗ Ngọc Hương	Phú Đức	958,0	316	58	LUK	CLN
147	Đỗ Ngọc Hương	Phú Đức	896,0	317	58	LUK	CLN
148	Đỗ Ngọc Hương	Phú Đức	644,0	306	58	LUK	CLN
149	Đỗ Ngọc Hương	Phú Đức	828,0	307	58	LUK	CLN
150	Đỗ Ngọc Hương	Phú Đức	525,0	308	58	LUK	CLN
151	Nguyễn Thị Mỹ Trang	Phú Đức	1075,0	214	58	LUK	CLN
152	Trần Văn Đức	Phú Đức	155,0	108	56	LUK	CLN
153	Trần Văn Đức	Phú Đức	928,0	110	56	LUK	CLN
154	Nguyễn Bá Hùng	Phú Đức	672,0	504	62	LUK	CLN
155	Phan Thụy Thanh Thúy	Phú Đức	3944,0	458	58	LUK	CLN
156	Phan Thụy Thanh Thúy	Phú Đức	2789,3	515	58	LUK	CLN
157	Nguyễn Văn Ngọc	Phú Đức	977,2	305	63	LUK	CLN
158	Nguyễn Văn Ngọc	Phú Đức	877,8	304	63	LUK	CLN
159	Nguyễn Văn Ngọc	Phú Đức	330,5	205	58	LUK	CLN
160	Nguyễn Văn Ngọc	Phú Đức	589,4	475	62	LUK	CLN
161	Nguyễn Thị Phương Lan	Phú Đức	570,2	473	62	LUK	CLN
162	Đặng Thị Kim Thuận	Phú Đức	419,0	90	58	LUK	CLN
163	Đặng Thị Kim Thuận	Phú Đức	800,0	91	58	LUK	CLN
164	Lê Ngọc Liên	Phú Đức	2025,0	261	56	LUK	CLN
165	Lê Ngọc Liên	Phú Đức	994,0	262	56	LUK	CLN
166	Lê Ngọc Liên	Phú Đức	1049,0	263	56	LUK	CLN
167	Lê Ngọc Liên	Phú Đức	981,0	264	56	LUK	CLN
168	Lê Ngọc Liên	Phú Đức	399,0	265	56	LUK	CLN
169	Nguyễn Văn Luận	Phú Đức	1070,0	76	51	LUK	CLN
170	Nguyễn Thành Tươi	Phú Đức	790,3	472	62	LUK	CLN
171	Điền Thị Nguyệt	Phú Đức	533,0	57	63	LUK	CLN
172	Lý Ngọc Quang	Phú Đức	911,0	44	56	LUK	CLN
173	Lý Ngọc Quang	Phú Đức	306,0	73	56	LUK	CLN
174	Nguyễn Minh Tú	Phú Đức	594,0	230	63	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
175	Nguyễn Minh Tú	Phú Đức	629,0	235	63	LUK	CLN
176	Nguyễn Minh Tú	Phú Đức	441,0	236	63	LUK	CLN
177	Nguyễn Minh Tú	Phú Đức	864,0	237	63	LUK	CLN
178	Nguyễn Minh Tú	Phú Đức	455,0	238	63	LUK	CLN
179	Nguyễn Ngọc Sơn	Phú Đức	936,9	333	51	LUK	CLN
180	Nguyễn Thị Dạ	Phú Đức	637,0	226	63	LUK	CLN
181	Nguyễn Thị Dạ	Phú Đức	562,0	227	63	LUK	CLN
182	Nguyễn Thị Dạ	Phú Đức	926,0	228	63	LUK	CLN
183	Nguyễn Thị Dạ	Phú Đức	672,0	229	63	LUK	CLN
184	Nguyễn Thị Dạ	Phú Đức	527,0	231	63	LUK	CLN
185	Hoàng Thị Quy	Phú Đức	609,0	46	51	LUK	CLN
186	Nguyễn Minh Huệ	Phú Đức	509,7	2	63	LUK	CLN
187	Nguyễn Minh Huệ	Phú Đức	597,0	3	63	LUK	CLN
188	Trần Đình Luân	Phú Đức	660,0	129	63	LUK	CLN
189	Trần Đình Luân	Phú Đức	849,0	130	63	LUK	CLN
190	Trần Ngọc Lương	Phú Đức	624,0	275	51	LUK	CLN
191	Trần Viết Vinh Quang	Phú Đức	753,4	264	58	LUK	CLN
192	Nguyễn Văn Hùng	Phú Đức	795,0	39	51	LUK	CLN
193	Nguyễn Văn Hùng	Phú Đức	622,0	42	51	LUK	CLN
194	Nguyễn Văn Hùng	Phú Đức	437,0	38	51	LUK	CLN
195	Nguyễn Văn Hùng	Phú Đức	708,0	82	51	LUK	CLN
196	Lê Ngọc Khâm	Phú Đức	864,0	86	51	LUK	CLN
197	Phạm Hồng Thái	Phú Đức	8142,5	260	63	LUK	CLN
198	Nguyễn Trung Hiếu	Phú Đức	1111,0	292	56	LUK	CLN
199	Nguyễn Trung Hiếu	Phú Đức	892,0	293	56	LUK	CLN
200	Nguyễn Trung Hiếu	Phú Đức	704,0	294	56	LUK	CLN
201	Trần Tấn Kiệt	Phú Đức	420,0	67	62	LUK	CLN
202	Trần Thị Kim Tuyết	Phú Đức	921,0	223	63	LUK	CLN
203	Trần Thị Kim Tuyết	Phú Đức	312,0	241	63	LUK	CLN
204	Nguyễn Thị Đơn	Phú Đức	477,0	161	56	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
205	Nguyễn Thị Đơn	Phú Đức	185,0	164	56	LUK	CLN
206	Điền Thị Nguyệt	Phú Đức	654,0	76	63	LUK	CLN
207	Điền Thị Nguyệt	Phú Đức	728,0	77	63	LUK	CLN
208	Điền Thị Nguyệt	Phú Đức	177,0	86	63	LUK	CLN
209	Điền Thị Nguyệt	Phú Đức	546,0	88	63	LUK	CLN
210	Điền Thị Nguyệt	Phú Đức	1103,0	90	63	LUK	CLN
211	Điền Thị Nguyệt	Phú Đức	869,0	92	63	LUK	CLN
212	Điền Thị Nguyệt	Phú Đức	695,0	93	63	LUK	CLN
213	Điền Thị Nguyệt	Phú Đức	866,0	94	63	LUK	CLN
214	Điền Thị Nguyệt	Phú Đức	1102,0	95	63	LUK	CLN
215	Điền Thị Nguyệt	Phú Đức	196,0	110	63	LUK	CLN
216	Trần Văn Hán	Phú Đức	531,0	165	63	LUK	CLN
217	Trần Văn Hán	Phú Đức	370,0	166	63	LUK	CLN
218	Trần Văn Quyền	Phú Đức	977,0	215	58	LUK	CLN
219	Nguyễn Thị Đơn	Phú Đức	921,0	169	56	LUK	CLN
220	Nguyễn Thị Đơn	Phú Đức	713,0	171	56	LUK	CLN
221	Nguyễn Thị Đơn	Phú Đức	330,0	195	56	LUK	CLN
222	Trần Văn Quyền	Phú Đức	599,0	52	56	LUK	CLN
223	Trương Hồng Cảnh	Phú Đức	311,0	92	58	LUK	CLN
224	Trương Hồng Cảnh	Phú Đức	332,0	111	58	LUK	CLN
225	Trương Hồng Cảnh	Phú Đức	990,0	112	58	LUK	CLN
226	Đặng Văn Đức	Phú Đức	751,0	154	58	LUK	CLN
227	Đặng Văn Đức	Phú Đức	666,0	155	58	LUK	CLN
228	Đặng Văn Đức	Phú Đức	423,0	156	58	LUK	CLN
229	Phạm Đức Hạnh	Phú Đức	565,0	173	58	LUK	CLN
230	Phạm Đức Hạnh	Phú Đức	390,0	174	58	LUK	CLN
231	Phạm Đức Hạnh	Phú Đức	208,0	176	58	LUK	CLN
232	Phạm Đức Hạnh	Phú Đức	116,0	171	58	LUK	CLN
233	Phạm Đức Hạnh	Phú Đức	495,0	172	58	LUK	CLN
234	Lý Thanh Vân	Phú Đức	844,0	43	56	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
235	Lý Thanh Vân	Phú Đức	268,0	72	56	LUK	CLN
236	Đào Thị Hoa Đsh Đào Thị Lượm	Phú Đức	644,0	123	56	LUK	CLN
237	Đào Thị Hoa Đsh Đào Thị Lượm	Phú Đức	488,0	137	56	LUK	CLN
238	Đào Thị Hoa Đsh Đào Thị Lượm	Phú Đức	615,0	136	56	LUK	CLN
239	Đào Thị Hoa Đsh Đào Thị Lượm	Phú Đức	421,0	138	56	LUK	CLN
240	Nguyễn Ân	Phú Đức	1085,0	90	51	LUK	CLN
241	Nguyễn Ân	Phú Đức	654,0	103	51	LUK	CLN
242	Đào Văn Bình	Phú Đức	300,0	172	56	LUK	CLN
243	Đào Văn Bình	Phú Đức	288,0	173	56	LUK	CLN
244	Đào Văn Bình	Phú Đức	907,0	165	56	LUK	CLN
245	Điền Chung	Phú Đức	959,0	162	63	LUK	CLN
246	Điền Chung	Phú Đức	386,0	164	63	LUK	CLN
247	Trần Thị Thành	Phú Đức	291,0	160	58	LUK	CLN
248	Trần Thị Thành	Phú Đức	349,0	161	58	LUK	CLN
249	Trần Thị Thành	Phú Đức	619,0	162	58	LUK	CLN
250	Đỗ Nguyễn Tường Vy	Phú Đức	522,9	502	62	LUK	CLN
251	Trương Hồng Cảnh	Phú Đức	200,0	113	58	LUK	CLN
252	Trương Hồng Cảnh	Phú Đức	449,0	114	58	LUK	CLN
253	Trương Hồng Cảnh	Phú Đức	283,0	115	58	LUK	CLN
254	Trương Thị Hồng Phương	Phú Đức	4580,0	310	63	LUK	CLN
255	Vũ Thành Bản	Phú Đức	437,0	167	56	LUK	CLN
256	Vũ Thành Bản	Phú Đức	368,0	85	58	LUK	CLN
257	Vũ Thành Bản	Phú Đức	483,0	120	58	LUK	CLN
258	Vũ Thành Bản	Phú Đức	611,0	121	58	LUK	CLN
259	Vũ Thành Bản	Phú Đức	582,0	123	58	LUK	CLN
260	Vũ Thành Bản	Phú Đức	487,0	124	58	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
261	Trần Thanh Sang	Phú Đức	1956,8	338	51	LUK	CLN
262	Lương Thị Hoa	Phú Đức	409,0	255	58	LUK	CLN
263	Lương Thị Hoa	Phú Đức	222,0	256	58	LUK	CLN
264	Lương Thị Hoa	Phú Đức	1119,0	257	58	LUK	CLN
265	Lương Thị Hoa	Phú Đức	526,0	258	58	LUK	CLN
266	Lương Thị Hoa	Phú Đức	740,0	259	58	LUK	CLN
267	Lương Thị Hoa	Phú Đức	90,0	260	58	LUK	CLN
268	Lương Thị Hoa	Phú Đức	199,0	261	58	LUK	CLN
269	Nguyễn Thanh Hà	Phú Đức	807	700	56	LUK	CLN
270	Nguyễn Thanh Hà	Phú Đức	782	462	62	LUK	CLN
271	Phùng Thảo Trang	Phú Đức	840,3	25	63	LUK	CLN
272	Phùng Thảo Trang	Phú Đức	753,0	31	63	LUK	CLN
273	Phùng Thảo Trang	Phú Đức	1.220,0	26	63	LUK	CLN
274	Phùng Thảo Trang	Phú Đức	621,0	24	63	LUK	CLN
275	Tạ Quang Lâm	Phú Đức	569,0	168	58	LUK	CLN
276	Tạ Quang Lâm	Phú Đức	73,6	170	58	LUK	CLN
277	Lê Thị Thắm	Phú Đức	699,9	103	63	LUK	CLN
278	Lê Thị Thắm	Phú Đức	1.320,0	104	63	LUK	CLN
279	Lê Thị Thắm	Phú Đức	1.196,0	105	63	LUK	CLN
280	Lê Thị Thắm	Phú Đức	882,00	106	63	LUK	CLN
281	Lê Thị Thắm	Phú Đức	1.088,00	125	63	LUK	CLN
282	Lê Thị Thắm	Phú Đức	805,00	127	63	LUK	CLN
283	Nguyễn Văn Hải	Phú Đức	522,80	501	62	LUK	CLN
284	Nguyễn Quý Bảo Ngọc	Phú Đức	554,00	214	63	LUK	CLN
285	Lưu Thanh Sơn	Phú Đức	679,00	49	51	LUK	CLN
286	Lưu Thanh Sơn	Phú Đức	438,00	52	51	LUK	CLN
287	Phạm Thị Mai	Phú Đức	2.709,50	699	58	LUK	CLN
288	Lương Minh Hải	Phú Đức	562,00	166	58	LUK	CLN
289	Lương Minh Hải	Phú Đức	3,40	158	58	LUK	CLN
290	Lương Minh Hải	Phú Đức	821,30	169	58	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
291	Phạm Thái Bình	Phú Đức	688,00	163	58	LUK	CLN
292	Phạm Thái Bình	Phú Đức	735,00	164	58	LUK	CLN
293	Nguyễn Quý Bảo Ngọc	Phú Đức	488	215	63	LUK	CLN
294	Nguyễn Quý Bảo Ngọc	Phú Đức	799	224	63	LUK	CLN
295	Nguyễn Quý Bảo Ngọc	Phú Đức	679	240	63	LUK	CLN
296	Nguyễn Quý Bảo Ngọc	Phú Đức	518,7	503	62	LUK	CLN
297	Vũ Thị Thúy	Phú Đức	1140,9	334	51	LUK	CLN
298	Nguyễn Quý Bảo Ngọc	Phú Đức	527,8	500	62	LUK	CLN
299	Trần Đình Dương	Phú Đức	861	734	56	LUK	CLN
300	Trần Đình Dương	Phú Đức	836	126	56	LUK	CLN
301	Trần Đình Dương	Phú Đức	819	127	819	LUK	CLN
302	Nguyễn Viết Dũng	Phú Đức	157,10	206	58	LUK	CLN
303	Nguyễn Viết Dũng	Phú Đức	326	208	58	LUK	CLN
304	Nguyễn Đức Hòa	Phú Đức	538,5	499	62	LUK	CLN
305	Đào Văn Bình	Phú Đức	279,0	156	56	LUK	CLN
306	Đào Văn Bình	Phú Đức	417,0	157	56	LUK	CLN
307	Đào Văn Bình	Phú Đức	443,0	158	56	LUK	CLN
308	Đào Văn Bình	Phú Đức	527,0	159	56	LUK	CLN
309	Đào Văn Bình	Phú Đức	816,0	175	56	LUK	CLN
310	Hà Tiến Quang	Phú Đức	705,0	82	58	LUK	CLN
311	Hà Tiến Quang	Phú Đức	1181,0	82	58	LUK	CLN
312	Đặng Thị Kim Thuận	Phú Đức	223,0	87	58	LUK	CLN
313	Đặng Thị Kim Thuận	Phú Đức	852,0	89	58	LUK	CLN
314	Trần Hữu Phước	Phú Đức	784,0	130	56	LUK	CLN
315	Trần Hữu Phước	Phú Đức	700,0	131	56	LUK	CLN
316	Trần Hữu Phước	Phú Đức	515,0	133	56	LUK	CLN
317	Đào Thị Hoa	Phú Đức	214,0	160	56	LUK	CLN
318	Nguyễn Hùng Tuấn	Phú Đức	485,0	129	56	LUK	CLN
319	Nguyễn Hùng Tuấn	Phú Đức	681,0	162	56	LUK	CLN
320	Nguyễn Hùng Tuấn	Phú Đức	758,0	163	56	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
321	Nguyễn Hùng Tuấn	Phú Đức	661,0	166	56	LUK	CLN
322	Ngô Thị Mỹ Linh	Phú Đức	1269,0	81	58	LUK	CLN
323	ĐẶNG VĂN MỸ	Phú Thịnh	1252	858	2	LUK	CLN
324	ĐẶNG VĂN MỸ	Phú Thịnh	1284	857	2	LUK	CLN
325	LƯƠNG THANH SƠN	Phú Thịnh	5417	824	2	LUK	CLN
326	PHẠM ĐÌNH LÂM	Phú Thịnh	165	89	10	LUK	CLN
327	PHẠM ĐÌNH LÂM	Phú Thịnh	180	446;447	2	LUK	CLN
328	PHẠM ĐÌNH LÂM	Phú Thịnh	619	546;548	2	LUK	CLN
329	PHẠM ĐÌNH LÂM	Phú Thịnh	976	524;525	2	LUK	CLN
330	NGUYỄN NGỌC VINH	Phú Thịnh	3976	247-249; 251;281-287;340-344	2	LUK	CLN
331	NGUYỄN VĂN THÁI	Phú Thịnh	807	407;408;440	2	LUK	CLN
332	NGUYỄN VĂN THÁI	Phú Thịnh	456	323;324;406	2	LUK	CLN
333	NGUYỄN THANH SƠN	Phú Thịnh	438	9;10;11	10	LUK	CLN
334	NGUYỄN THANH SƠN	Phú Thịnh	587	93;95	10	LUK	CLN
335	NGUYỄN THANH SƠN	Phú Thịnh	856	13;94	10	LUK	CLN
336	NGUYỄN THỊ DIỄM ÁI	Phú Thịnh	2569	129-131	10	LUK	CLN
337	LÊ THỊ THUỶ	Phú Thịnh	1510	171;216-219	10	LUK	CLN
338	LÊ VĂN THỈNH	Phú Thịnh	1277	174;213;215	10	LUK	CLN
339	TRỊNH ĐÌNH TRÌNH	Phú Thịnh	4039	454-457; 511-514; 569-572 ;30	2;10	LUK	CLN
340	NGUYỄN HỮU THANH	Phú Thịnh	3475	388;389; 345 ;383;-387; 458-460; 510	2	LUK	CLN
341	NGUYỄN HỮU THANH	Phú Thịnh	3388	391;452;453;517;560-567;29	2;10	LUK	CLN
342	ĐỖ THÁI THANH	Phú Thịnh	4036	346;381;382;461;505-508;576;578	2	LUK	CLN
343	NGUYỄN THANH SƠN	Phú Thịnh	560	12;14;15	10	LUK	CLN
344	NGUYỄN THANH SƠN	Phú Thịnh	498	96;98;99	10	LUK	CLN
345	CÁN THỊ MINH VÂN	Phú Thịnh	285	92	10	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
346	CẦN THỊ MINH VÂN	Phú Thịnh	361	104;106	10	LUK	CLN
347	CẦN THỊ MINH VÂN	Phú Thịnh	450	201;249	10	LUK	CLN
348	PHAN THỊ LỰU	Phú Thịnh	750	122;179	1	LUK	CLN
349	PHAN THỊ LỰU	Phú Thịnh	607	111;118;119	1	LUK	CLN
350	PHAN THỊ LỰU	Phú Thịnh	554	115;116;117	1	LUK	CLN
351	PHAN THỊ LỰU	Phú Thịnh	391	120;121	1	LUK	CLN
352	HUỖNH THỊ ÁNH HỒNG	Phú Thịnh	3622	12-15;17-23;55;56;57	1	LUK	CLN
353	HUỖNH THỊ ÁNH HỒNG	Phú Thịnh	2584	71-73; 100-104; 135;136;70	1	LUK	CLN
354	HUỖNH THỊ ÁNH HỒNG	Phú Thịnh	4166	48;4951-54; 59;60;62;64-68;107	1	LUK	CLN
355	NGUYỄN VĂN NHIÊN	Phú Thịnh	1739	245;246	10	LUK	CLN
356	NGÔ MINH TRÍ	Phú Thịnh	1298,7	649	1	LUK	CLN
357	HÀ MINH TRƯỜNG	Phú Thịnh	808,3	650	1	LUK	CLN
358	Trương Văn Đường	Thanh Lương	277	74	23	LUK	CLN
359	Trần Văn Sỹ	Thanh Lương	243	172	7	LUK	CLN
360	Phan Văn Bảy	Thanh Lương	339	37	7	LUK	CLN
361	Đoàn Đình Tùng	Thanh Lương	3456	144	30	LUK	CLN
362	Dương Thị Chê	Thanh Lương	1092	21	29	LUK	CLN
363	Lương Thị Vn	Thanh Lương	781	29	33	LUK	CLN
364	Bùi Xuân Dương	Thanh Lương	1330	45	33	LUK	CLN
365	Lương Văn Lộc	Thanh Lương	724	27	33	LUK	CLN
366	Ngo Quang Hồng	Thanh Lương	958	45	22	LUK	CLN
367	Võ Văn Lưu	Thanh Lương	1003	129	11	LUK	CLN
368	Phạm Quảng Trường	Thanh Lương	1874	586	11	LUK	CLN
369	Trần Dân Dụng	Thanh Lương	356	151	17	LUK	CLN
370	Trần Văn Đông	Thanh Lương	2620	7	34	LUK	CLN
371	Trần Thị Thảo	Thanh Lương	2028	46	33	LUK	CLN
372	Nguyễn Đình Ngọc	Thanh Lương	682	91	38	LUK	CLN
373	Trần Danh Vị	Thanh Lương	196	196	7	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
374	Phan Thị Tuyết	Thanh Lương	1837	86	18	LUK	CLN
375	Lê Ngọc Huân	Thanh Lương	3720	240	26	LUK	CLN
376	Ngô Thị Kim Châu	Thanh Lương	952	488	17	LUK	CLN
377	Lê Ngọc Như	Thanh Lương	1967,8	452	26	LUK	CLN
378	Nguyễn Thị Lý	Thanh Lương	198	461	10	LUK	CLN
379	Nguyễn Tiên Thùy	Thanh Lương	704	75	10	LUK	CLN
380	Nguyễn Thị Nguyệt	Thanh Lương	1408,3	29	20	LUK	CLN
381	Vũ Đức Hòe	Thanh Lương	1427	17	21	LUK	CLN
382	Đỗ Văn Thuận	Thanh Lương	154	502	10	LUK	CLN
383	Đinh Kỳ Phong	Thanh Lương	237,6	1086	10	LUK	CLN
384	Đinh Kỳ Tâm	Thanh Lương	324	1086	10	LUK	CLN
385	Mai Đình Mộc	Thanh Lương	1323	48	17	LUK	CLN
386	Đặng Anh Minh	Thanh Lương	3758	305	17	LUK	CLN
387	Trần Tiên Phúc	Thanh Lương	131	240	10	LUK	CLN
388	Trần Tiên Phúc	Thanh Lương	122	205	10	LUK	CLN
389	Trần Tiên Phúc	Thanh Lương	127	189	10	LUK	CLN
390	Bùi Thị Hà	Thanh Lương	1910	15	21	LUK	CLN
391	Hà Văn Tuấn	Thanh Lương	495	676	10	LUK	CLN
392	Trần Việt Thái	Thanh Lương	415	416	11	LUK	CLN
393	Trần Xuân Chính	Thanh Lương	170	287	11	LUK	CLN
394	Trần Xuân Chính	Thanh Lương	165	289	11	LUK	CLN
395	Văn Công Ba	Thanh Lương	1915	137	16	LUK	CLN
396	Đoàn Đình Nguyên	Thanh Lương	2145	66	40	LUK	CLN
397	Nguyễn Việt Nam	Thanh Lương	98	365	10	LUK	CLN
398	Nguyễn Việt Nam	Thanh Lương	264	366		LUK	CLN
399	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	1089	33	27	LUK	CLN
400	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	405	489	10	LUK	CLN
401	Trần Muôn Ngàn	Thanh Lương	305	210	5	LUK	CLN
402	Lê Văn Bình	Thanh Lương	716	303	11	LUK	CLN
403	Lê Văn Bình	Thanh Lương	829	305	11	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
404	Lê Văn Bình	Thanh Lương	1086	248	11	LUK	CLN
405	Lê Văn Bình	Thanh Lương	1238	269	11	LUK	CLN
406	Lê Đức Thịnh	Thanh Lương	490	132	11	LUK	CLN
407	Lê Đức Thịnh	Thanh Lương	761	133	11	LUK	CLN
408	Lê Đức Thịnh	Thanh Lương	153	134	11	LUK	CLN
409	Lê Đức Thịnh	Thanh Lương	198	135	11	LUK	CLN
410	Nguyễn Thị Kim Liên	Thanh Lương	247	225	10	LUK	CLN
411	Nguyễn Thị Kim Liên	Thanh Lương	267	226	10	LUK	CLN
412	Nguyễn Thị Kim Liên	Thanh Lương	252	227	10	LUK	CLN
413	Nguyễn Thị Kim Liên	Thanh Lương	80	219	10	LUK	CLN
414	Nguyễn Thị Kim Liên	Thanh Lương	75	222	10	LUK	CLN
415	Nguyễn Thị Kim Liên	Thanh Lương	389	218	10	LUK	CLN
416	Nguyễn Thị Kim Liên	Thanh Lương	318	220	10	LUK	CLN
417	Nguyễn Thị Kim Liên	Thanh Lương	303	228	10	LUK	CLN
418	Lê Văn Trung	Thanh Lương	1079	104	17	LUK	CLN
419	Lê Văn Trung	Thanh Lương	1663	90	17	LUK	CLN
420	Vũ Văn Chuýnh	Thanh Lương	375	212	7	LUK	CLN
421	Trần Muôn Ngàn	Thanh Lương	263	211	5	LUK	CLN
422	Nguyễn Văn Thành CSDĐ với Cao Văn Thanh	Thanh Lương	1430	275	5	LUK	CLN
423	Bùi Thị Đàng Thanh	Thanh Lương	526	14	24	LUK	CLN
424	Nguyễn Văn Chiến	Thanh Lương	220,00	85	33	LUK	CLN
425	Đào Thị Hồng Anh	Thanh Lương	591,00	345	26	LUK	CLN
426	Nguyễn Văn Chiến	Thanh Lương	87,00	86	33	LUK	CLN
427	Bùi Văn Phấn	Thanh Lương	1390,00	1	30	LUK	CLN
428	Bùi Văn Phấn	Thanh Lương	751,00	2	30	LUK	CLN
429	Bùi Văn Phấn	Thanh Lương	705,00	3	30	LUK	CLN
430	Bùi Văn Phấn	Thanh Lương	1130,00	4	30	LUK	CLN
431	Bùi Văn Phấn	Thanh Lương	770,00	5	30	LUK	CLN
432	Bùi Văn Phấn	Thanh Lương	813,00	14	30	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
433	Bùi Văn Phần	Thanh Lương	664,00	15	30	LUK	CLN
434	Bùi Văn Phần	Thanh Lương	4961,00	19	30	LUK	CLN
435	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	679,00	673	10	LUK	CLN
436	Võ Thị Nguyên	Thanh Lương	290,00	308	10	LUK	CLN
437	Võ Thị Nguyên	Thanh Lương	459,00	308	10	LUK	CLN
438	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	200,00	303	10	LUK	CLN
439	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	475,00	305	10	LUK	CLN
440	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	83,00	306	10	LUK	CLN
441	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	379,00	307	10	LUK	CLN
442	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	258,00	356	10	LUK	CLN
443	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	174,00	357	10	LUK	CLN
444	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	179,00	358	10	LUK	CLN
445	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	434,00	359	10	LUK	CLN
446	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	349,00	400	10	LUK	CLN
447	Nguyễn Thị Lý	Thanh Phú	1.240,0	120	39	LUK	CLN
448	Nguyễn Quang Thành	Thanh Phú	894,0	78, 80, 28	40	LUK	CLN
449	Nguyễn Thị Thu	Thanh Phú	1.043,0	79	39	LUK	CLN
450	Nguyễn Thị Thắm	Thanh Phú	497,0	74, 77	40	LUK	CLN
451	Lê Thị Thu Hà	Thanh Phú	7.649,0	420	33	LUK	CLN
452	Đỗ Đào Nam	Thanh Phú	451,0	126	33	LUK	CLN
453	Nguyễn Thị Tĩnh	Thanh Phú	299,0	75	40	LUK	CLN
454	Phạm Hồng Nam	Thanh Phú	816,0	166	32	LUK	CLN
455	Nguyễn Thị Tĩnh	Thanh Phú	390,0	73	40	LUK	CLN
456	Nguyễn Thị Tĩnh	Thanh Phú	353,0	72	40	LUK	CLN
457	Nguyễn Văn Thạo	Thanh Phú	1.986,0	81	39	LUK	CLN
458	Nguyễn Văn Châu	Thanh Phú	1.700,0	29, 48, 49, 51, 82	40	LUK	CLN
459	Nguyễn Thị Thắm	Thanh Phú	575,0	79, 81	40	LUK	CLN
460	Trương Văn Sâm	Thanh Phú	1.064,0	131, 134	38	LUK	CLN
461	Lê Xuân Thăng	Thanh Phú	714,0	408, 409	38	LUK	CLN

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)
462	Tô Thị Hằng	Thanh Phú	834,0	429	39	LUK	CLN
463	Lê Xuân Thủy	Thanh Phú	4.152,0	181, 199, 200	38	LUK	CLN
464	Lê Xuân Đạo	Thanh Phú	751,0	114, 113, 111, 109	38	LUK	CLN
465	Lê Xuân Thủy	Thanh Phú	627,0	201	38	LUK	CLN
466	Nguyễn Khánh Toàn	Thanh Phú	1.517,0	133, 177, 178, 179, 180	38	LUK	CLN
467	Đình Văn Loan	Thanh Phú	238,0	108	38	LUK	CLN
468	Huỳnh Tấn Thành	Thanh Phú	9.862,0	499, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 533, 535, 539, 540, 542, 543, 544;	39	LUK	CLN
469	Trần Thị Trí	Thanh Phú	227,0	101, 103	19	LUK	CLN
470	Nguyễn Thị Sáu	Thanh Phú	1.220,9	608	39	LUK	CLN
471	Nguyễn Thị Liên	Thanh Phú	1.043,0	46	39	LUK	CLN
472	Trần Văn Thành	Thanh Phú	1.237,0	197	07	LUK	CLN
473	Điền Nglon Hor	Thanh Phú	9.181,0	606	02	LUK	CLN
474	Thị Giúp	Thanh Phú	1.648,0	221, 222	2	LUK	CLN
475	Thị Thươi	Thanh Phú	9.860,0	422	02	LUK	CLN
476	Điền Phụng	Thanh Phú	10.392,0	447, 448	02	LUK	CLN
477	Nguyễn Thị Hồng Luyến	Thanh Phú	1.211,0	4	05	LUK	CLN
478	Nguyễn Thị Lan	Thanh Phú	1.121,3	347	36	LUK	CLN
479	Thị Hương	Thanh Phú	462,0	207	31	LUK	CLN
480	Nguyễn Đức Lưu	Thanh Phú	4.833,0	02, 03	05	LUK	CLN
481	Lê Thị Ngọc Huệ	Thanh Phú	867,00	76	33	LUK	CLN
482	Đào Thị Hồng Anh	Thanh Phú	1.000,9	1616	2	LUK	CLN
483	Đào Thị Hồng Anh	Thanh Phú	1.703,1	1621	2	LUK	CLN
484	Đào Thị Hồng Anh	Thanh Phú	1.012,6	1618	2	LUK	CLN
485	Đào Thị Hồng Anh	Thanh Phú	1.103,0	1617	2	LUK	CLN
486	Vũ Văn Quang	Phú Thịnh	3.222,0	852	2	LUK	CLN
487	Bùi Thị Thanh	Phú Thịnh	587,0	121.122.161	2	LUK	CLN
488	Bùi Thị Thanh	Phú Thịnh	509,0	123, 124, 125	2	LUK	CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cụm công nghiệp Hưng Chiến

Địa điểm: Hưng Chiến



- Bản đồ địa chính phường Hưng Chiến, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 75 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cụm công nghiệp(SKN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cụm công nghiệp Thanh Phú

Địa điểm: Thanh Phú



- Bản đồ địa chính xã Thanh Phú, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 75 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cụm công nghiệp(SKN)

BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

